

## **Kinh tế vĩ mô quý I năm 2022: Những điểm nổi bật**

### **Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế**

- Kinh tế thế giới đã không thể giữ được đà phục hồi mạnh mẽ được thiết lập vào cuối năm 2021; Hoạt động sản xuất và dịch vụ chưa hình thành xu hướng cải thiện ổn định; Lạm phát gia tăng trên toàn cầu, giá cả hàng hoá tăng liên tục, đáng chú ý là sự tăng giá của giá dầu và một số hàng hóa cơ bản;
- Đồng USD tăng giá liên tục trong 03 tháng giao dịch; Một số đồng tiền chủ chốt đều tăng so với đồng USD, ngoại trừ đồng EUR, đồng GBP và đồng JPY;
- Giá vàng có diễn biến tích cực, giá vàng kỳ hạn và giao ngay đã tăng lần lượt là 5,95% và 6,6%;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu đã giảm điểm trong quý I/2022, chỉ số chứng khoán toàn cầu - MSCI ACWI ở mức 711.56 điểm, giảm 5,73% so với cuối năm 2021.

### **Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước**

- Kinh tế tiếp tục phục hồi, GDP quý I/2022 ước tính tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước; Mức độ cải thiện các điều kiện kinh doanh vẫn ở ngưỡng mở rộng, chỉ số PMI tháng 3 đạt 51,7 điểm;
- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước;
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước; Cán cân thương mại xuất siêu 809 triệu USD trong quý I;
- CPI bình quân quý I tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản bình quân quý I tăng 0,81% so với bình quân cùng kỳ năm trước;
- Lãi suất huy động bình quân đã tăng trong khối NHTM CP; Lãi suất liên ngân hàng tăng ở kỳ hạn ngắn;
- Tỷ giá trung tâm và tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã giảm, tỷ giá trung tâm giảm 0,19% so với thời điểm cuối năm 2021;
- Giá vàng đã tăng hơn 11% ở cả 02 chiều mua và bán – cao gần gấp đôi mức tăng của giá vàng giao dịch trên thị trường quốc tế;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm điểm so với cuối năm ngoái, chỉ số VN-Index đạt 1.492,15 điểm, giảm 0,41% so với cuối năm 2021; chỉ số HNX-Index đạt 449,62 điểm, giảm 5,14% so với cuối năm 2021.

# KINH TẾ THẾ GIỚI

## 1. Kinh tế thế giới

Trong quý I/2022, kinh tế thế giới đã không thể giữ được đà phục hồi mạnh mẽ được thiết lập vào cuối năm ngoái. Các hoạt động kinh tế trên toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, trong đó những vấn đề của năm 2021 như sự đứt gãy của chuỗi cung ứng, giá cả gia tăng đã trở nên trầm trọng hơn khi chiến tranh Nga - Ukraine nổ ra vào cuối tháng 2. Xung đột địa chính trị này đã có ảnh hưởng ngay lập tức đến tăng trưởng kinh tế và lạm phát của các nước, khối nước trên toàn cầu. Rủi ro bất ổn gia tăng đã ảnh hưởng tới dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2022, các con số dự báo mới nhất đều giảm ít nhất là 1 điểm phần trăm so với hồi đầu năm, tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo sẽ đạt khoảng 4,1% - 4,4%.

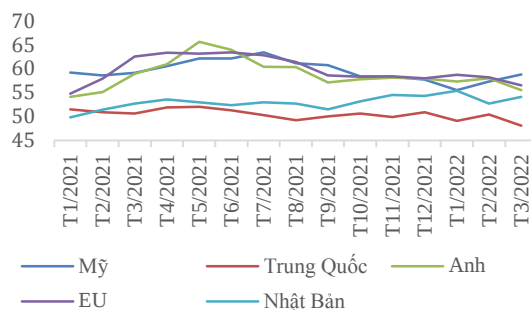
*Hoạt động sản xuất và dịch vụ chưa hình thành xu hướng cải thiện ổn định*

Hoạt động sản xuất trên toàn cầu mặc dù vẫn duy trì được đà mở rộng trong 22 tháng liên tiếp, nhưng dấu hiệu cải thiện ở ngưỡng thấp đã xuất hiện trong tháng 1 trước ảnh hưởng lây nhiễm gia tăng của chủng Omicron, trong đó bị ảnh hưởng nặng nề nhất là khu vực Châu Âu và Mỹ. Tình hình đã được cải thiện mạnh mẽ trong tháng 2 khi dịch bệnh đã được kiểm soát tốt hơn. Tuy nhiên, tín hiệu mở rộng yếu đi đã xuất hiện trở lại trong tháng 3 khi xung đột Nga - Ukraine chưa có lối thoát và dịch bệnh bùng phát tại các nền kinh tế lớn tại Châu Á, đáng chú ý là tình hình kinh tế của Trung Quốc. Chỉ số PMI sản xuất toàn cầu hiện đạt 53 điểm thấp hơn 1,1 điểm so với tháng 12 năm ngoái.

**Diễn biến chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất toàn cầu**



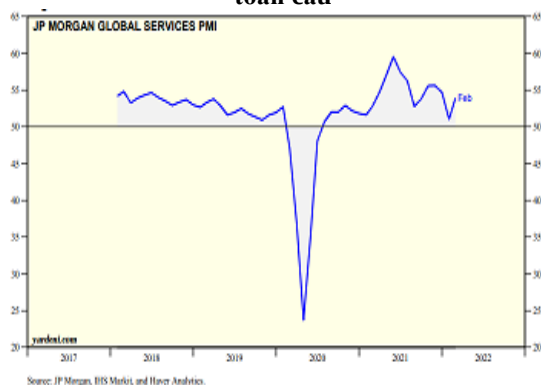
**Diễn biến chỉ số PMI sản xuất của một số nền kinh tế lớn**



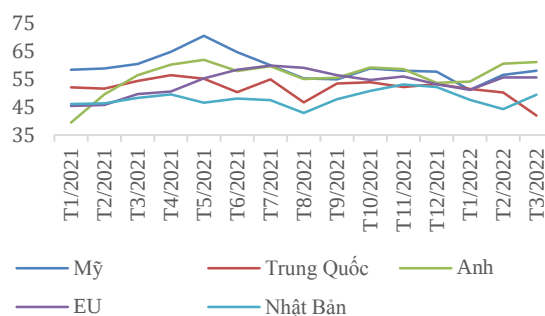
Nguồn: JP Morgan Report, Trading Economics

Lạc quan hơn một chút so với diễn biến trong khu vực sản xuất, diễn biến cải thiện mạnh mẽ trong lĩnh vực dịch vụ đã xuất hiện trong tháng 2, ghi nhận trên cả cầu phần dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ kinh doanh. Tốc độ mở rộng trong lĩnh vực này tại các nền kinh tế phát triển đã vượt các nền kinh tế mới nổi. Trong đó phải kể đến sự đóng góp của các nước phương Tây khi thực hiện các chính sách thích ứng trong tình hình mới. Tuy nhiên, tình hình vẫn không lạc quan tại các nền kinh tế lớn của Châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông,... Thậm chí các điều kiện hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đã rơi về ngưỡng thu hẹp, có nước đã ghi nhận tình trạng này trong nhiều tháng liên tiếp.

**Diễn biến chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ toàn cầu**



**Diễn biến chỉ số PMI dịch vụ của một số nền kinh tế lớn**



Nguồn: JP Morgan Report, Trading Economics

Ngoài ra hoạt động thương mại trên toàn cầu cũng không thể giữ được đà tăng tốc được thiết lập trong quý IV/2021, đặc biệt trong bối cảnh bất ổn địa chính trị đã ảnh hưởng mạnh đến các hoạt động kinh tế. Đơn hàng xuất khẩu mới được ghi nhận giảm mạnh tại nhiều quốc gia, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cũng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, các điều kiện tài chính bị thắt chặt cũng có ảnh hưởng tiêu cực lên dòng chảy thương mại và đầu tư trên toàn cầu.

**Cán cân thương mại của một số nền kinh tế lớn**



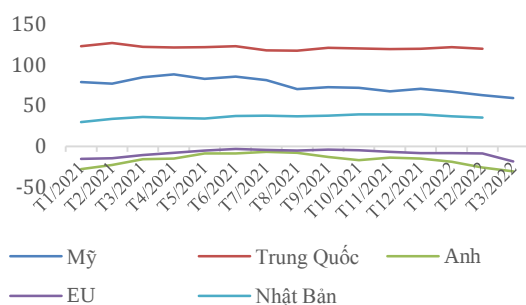
Nguồn: Tradingeconomics

Trước những diễn biến chưa ổn định của các hoạt động kinh tế chủ chốt trong quý I và các diễn biến mới tiềm ẩn nhiều bất ổn, niềm tin kinh doanh, niềm tin người tiêu dùng cũng đã liên tục sụt giảm. Tiêu dùng vốn là động lực cho tăng trưởng cũng không thể có được mức tăng trưởng lạc quan trong bối cảnh giá cả leo thang và các điều kiện tài chính ngày càng bị thắt chặt.

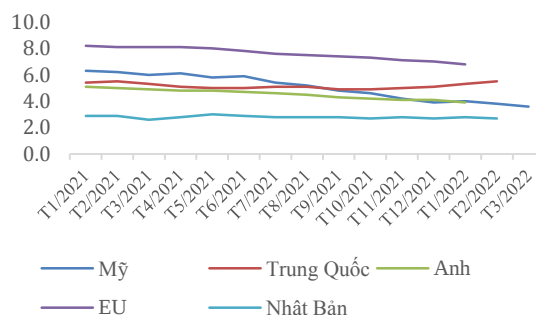
Điểm sáng duy nhất là những cải thiện trên thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm nhẹ qua các tháng tại nhiều nền kinh tế, tín hiệu tích cực để giảm bớt

áp lực trong việc khan hiếm nguồn cung lao động do ảnh hưởng của dịch bệnh.

**Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của một số nền kinh tế lớn**



**Tỷ lệ thất nghiệp của một số nền kinh tế lớn**

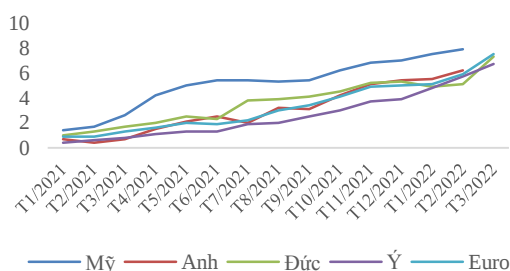


Nguồn: Tradingeconomics

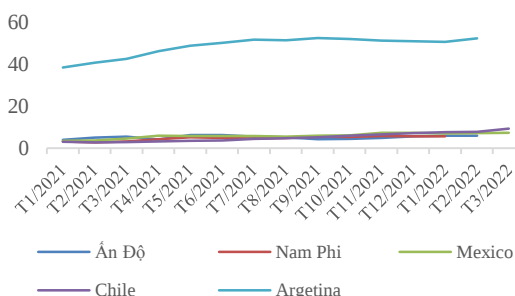
**Lạm phát gia tăng trên cầu, hàng tăng liên tục**

Trong quý I/2022, lạm phát tiếp tục gia tăng khi các thách thức về nguồn cung và giá cả ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn trước các tín hiệu bất ổn mới. Lạm phát đã không còn là vấn đề của các nước phát triển, mới nổi mà đã trở nên đáng quan tâm hơn tại tất cả các nền kinh tế trên toàn cầu. Lạm phát đã vượt 5% tại nhiều nền kinh tế trong đó đáng chú ý là xu hướng gia tăng không ngừng tại Mỹ, Anh hiện đã ở các ngưỡng cao trong hàng chục năm qua, lần lượt là 7,9% và 6,2%. Diễn biến này cũng ngày một nóng lên lại các nền kinh tế đang phát triển mặc dù vẫn còn có khoảng cách so với các nền kinh tế khác.

**Diễn biến lạm phát tại một số nước phát triển**



**Diễn biến lạm phát tại một số nước mới nổi**



Nguồn: Tradingeconomics

Diễn biến tăng của lạm phát đã chịu ảnh hưởng mạnh từ lạm phát giá năng lượng, (chủ yếu là giá dầu, giá gas) và giá lương thực, thực phẩm cụ thể là giá ngũ cốc, lúa mì, dầu ăn, đường,... đã tăng mạnh liên tục. Tính đến thời điểm hiện nay, giá bình quân các mặt hàng này đã tăng trong khoảng 40% - 130% so với giai đoạn trước đại dịch.

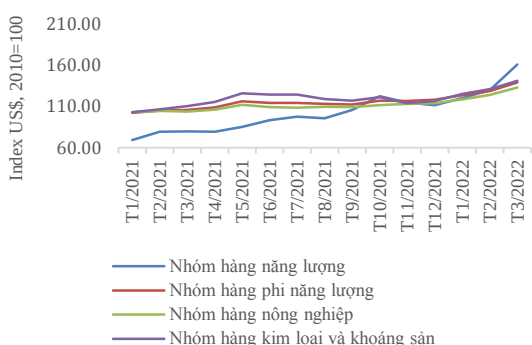
Giá cả hàng hoá toàn cầu liên tục gia tăng, chịu ảnh hưởng mạnh bởi căng thẳng địa chính trị khu vực Nga - Ukraine trong khi nguyên nhân dẫn đến đà tăng của giá cả hàng hoá từ năm 2021 chưa được giải quyết. Chiến tranh Nga - Ukraine đã làm kích hoạt thêm đà tăng của giá dầu và nhiều loại hàng hoá cơ bản khác trong quý I/2022 khi cả 02 quốc gia đều là nhà cung cấp hàng hóa lớn trên thị trường thương mại toàn cầu, chiếm khoảng 30% thị phần xuất khẩu lúa mì, 20% đối với mặt hàng ngô và khoảng 12% đối với dầu và có ảnh hưởng đến việc cung cấp nhiều kim loại phục vụ cho hoạt động sản xuất chip điện tử, ô tô, máy bay, pin,...

Trên cơ sở đó, trong quý I/2022, giá dầu Brent và dầu WTI giao ngay đã tăng lần

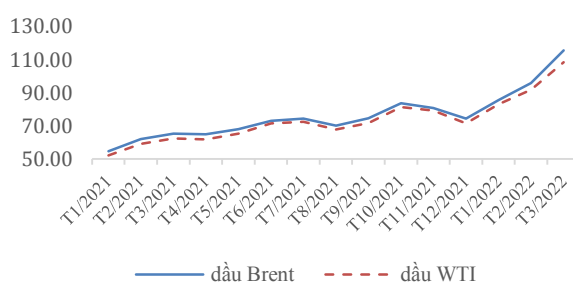
lượt là 39,11%; 35,12% so với cuối năm ngoái đạt mức 108,63 USD/thùng, 102,19 USD/thùng; giá dầu Brent và dầu WTI kỳ hạn đã tăng lần lượt là 38,74%; 33,33% so với cuối năm ngoái đạt mức 107,91 USD/thùng, 100,28 USD/thùng, cao gần gấp 2 lần so với cùng kỳ, biến động mạnh từ ngày 24/2 cho đến hết tháng 3 khi căng thẳng giữa Nga và Ukraine tiếp tục leo thang, các vòng đàm phán chưa có thêm tín hiệu lạc quan, các cuộc xung đột chưa có dấu hiệu hạ nhiệt và các lệnh trừng phạt kinh tế từ các nước phương Tây tiếp tục gia tăng đối với Nga.

Đồng thời, giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm như ngũ cốc, lúa mì, phân bón và kim loại trong sản xuất công nghiệp như nickel, nhôm cũng gia tăng mạnh.

**Diễn biến chỉ số giá hàng hóa chung**

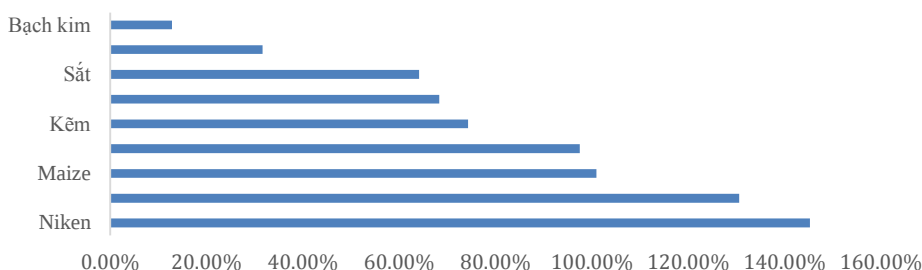


**Diễn biến giá dầu bình quân**



Nguồn: worldbank.org

**Giá bình quân của một số mặt hàng tăng cao**



Nguồn: worldbank.org

## 2. Điều hành chính sách của NHTW các quốc gia

**Xu hướng  
thắt chặt  
CSTT gia  
tăng trên  
toàn cầu**

Trong quý I/2022, xu hướng tăng lãi suất điều hành của NHTW các nước tiếp tục diễn ra trước áp lực của lạm phát sau đại dịch, đặc biệt tại các nền kinh tế lớn:

- Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã đẩy nhanh việc thu hẹp bảng cân đối tài sản và chính thức nâng lãi suất cơ bản lần đầu tiên trong vòng 3 năm qua. Theo đó, lãi suất cơ bản đã tăng 0,25 điểm phần trăm, nâng biên độ lãi suất của Fed lên mức 0,25% - 0,5%. Đồng thời, người đứng đầu của Fed cũng cho rằng Fed sẽ tăng lãi suất một cách cân trọng nhưng cũng sẵn sàng điều chỉnh tăng mạnh hơn nếu có thêm những tín hiệu bất lợi của lạm phát. Theo khảo sát của Fed cho thấy có thể có khoảng 06 lần tăng lãi suất trong năm nay.

- NHTW Châu Âu – ECB đã có những động thái chính sách quyết liệt hơn trước đà tăng của lạm phát. Cụ thể ECB đã chấm dứt chương trình mua trái phiếu PEPP trong tháng 3/2022 và sẽ đẩy nhanh việc cắt giảm chương trình mua trái phiếu trước đại dịch Covid-19, dự kiến là trong quý III. Quy mô và lịch trình kết thúc chương trình này phụ thuộc vào diễn biến kinh tế và lạm phát trong khối. Đồng thời, ECB

cũng đưa ra quyết định về việc tạm thời chưa tăng lãi suất, giữ nguyên các lãi suất chủ chốt ở mức thấp kỷ lục. Trong đó, lãi suất tái cấp vốn là 0%, lãi suất cho vay ở mức 0,25% và lãi suất tiền gửi là -0,5%.

- NHTW Anh – BoE, đã tăng lãi suất lần thứ 3 liên tiếp trong vòng 04 tháng. Gần đây nhất, BoE đã tăng lãi suất thêm 75 điểm cơ bản, ở mức 0,75% vào ngày 17/3 để ngăn chặn đà tăng của lạm phát trước những tác động của cuộc xung đột giữa Nga – Ukraine. Bên cạnh đó, BoE cũng thông báo sẽ giảm bớt việc mua tài sản bắt đầu từ tháng 3/2022 khi trái phiếu Chính phủ do NHTW nắm giữ đáo hạn.

- NHTW Nhật Bản – BOJ tiếp tục duy trì chính sách siêu nới lỏng trong bối cảnh lạm phát đang tăng mạnh, vượt mục tiêu của CSTT đặt ra là 2% và đồng yên suy yếu. BOJ tiếp tục duy trì lãi suất ngắn hạn ở mức - 0,1%, lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm khoảng 0%. Tuy nhiên, trong bối cảnh lãi suất gia tăng trên toàn cầu, BOJ đã tăng cường mua trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 3 – 10 năm, thậm chí sẽ kéo dài trong những trường hợp khẩn cấp. Các quyết định gần đây của BOJ đều muốn củng cố thông điệp là sẽ đảm bảo các điều kiện tài chính ở trạng thái thích ứng phù hợp để hỗ trợ nền kinh tế.

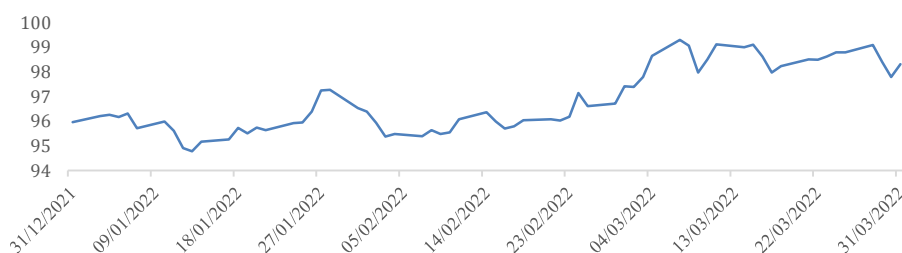
- Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã giảm lãi suất bất chấp rủi ro tiềm tàng về lạm phát và gánh nợ gia tăng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Ngày 17/1, PBoC đã cắt giảm lãi suất vay trung hạn trị giá 700 tỷ nhân dân tệ, từ 2,95% xuống 2,85%; giảm lãi suất thỏa thuận mua lại đảo ngược kỳ hạn 07 ngày từ 2,2% xuống 2,1%. Đồng thời, hạ lãi suất cơ bản kỳ hạn 1 năm và 5 năm lần lượt là 0,05 và 0,1 điểm phần trăm, ở mức 4,6% và 3,7%.

### 3. Diễn biến thị trường ngoại hối, vàng, chứng khoán

**Đồng USD tăng liên tục trong 3 tháng giao dịch**

Chỉ số USD index đã có diễn biến tăng liên tục so với các đồng tiền mạnh trong 3 tháng của quý I, chỉ số USD index giao ngay đã tăng 2,45%, ghi nhận mức tăng mạnh nhất trong tháng 3, ở mức 1,67%. Diễn biến của đồng USD về cơ bản đã có xu hướng giống với cùng kỳ năm 2021. Đồng bạc xanh đã đạt mức giá giao dịch cao nhất là 99.42 và thấp nhất là 94.63 trong quý I, mức biến động mạnh nhất theo ngày là 0,98%. Diễn biến tích cực của đồng USD được hỗ trợ mạnh mẽ bởi nhu cầu đầu tư an toàn trong bối cảnh bất ổn gia tăng, diễn biến mở rộng của các hoạt động kinh tế và định hướng thắt chặt trạng thái CSTT của Fed. Trong khi đó, diễn biến tăng của lạm phát, các tín hiệu trên thị trường trái phiếu Mỹ,... cũng tác động nhất định đến diễn biến của đồng USD sau 03 tháng giao dịch. Kết thúc tháng 3, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn chốt giao dịch ở mức 98.32 và 98.36.

**Diễn biến chỉ số USD index**



Nguồn: investing.com

***Đồng EUR và đồng GBP đều suy yếu so với đồng USD***

Trong quý I, 02 đồng tiền mạnh tại khu vực Châu Âu là đồng EUR và đồng GBP đều có diễn biến thiếu tích cực so với đồng USD, cả hai đồng tiền đều giảm liên tục trong 03 tháng giao dịch, giảm mạnh nhất trong tháng 3 và đều chịu ảnh hưởng bởi xu hướng tăng liên tục của đồng bạc xanh trên thị trường. Theo đó, đồng EUR đã giảm 2,67% trong quý I và giảm 1,37% trong tháng 3, giao động trong khoảng 1.0852 - 1.1453 - diễn biến tương đồng với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn mức giảm xấp xỉ 4% của quý I/2021. Đồng EUR đã chịu ảnh hưởng mạnh từ căng thẳng địa chính trị Nga - Ukraine tạo ra sự khan hiếm và sự leo thang của giá năng lượng và giá một số kim loại trong sản xuất công nghiệp. Trong khi đó, triển vọng kinh tế khu vực tăng trưởng chậm lại, lạm phát gia tăng liên tục cũng ảnh hưởng bất lợi đến diễn biến của đồng EUR. Ngoài ra, diễn biến của đồng EUR trong quý, đặc biệt là trong tháng 3 cũng bị ảnh hưởng bởi các tín hiệu xoay quanh các vòng đàm Nga - Ukraine.

Trong khi đó, đồng GBP cũng giảm 2,93% so với đồng USD trong quý I, biến động trong khoảng 1.300 - 1.3705. Diễn biến trái chiều với mức tăng nhẹ 0,78% của quý I/2021. Đồng GBP đã giảm mạnh 2,13% trong tháng 3, ghi nhận 05 ngày giao dịch giảm mạnh, giao động 0,73% - 0,93%/ngày giao dịch. Diễn biến của đồng GBP bên cạnh những tác động thiếu tích cực từ các vấn đề bất ổn mới nổi đã chịu áp lực lớn từ đà tăng của lạm phát và động thái tăng liên tục lãi suất điều hành của NHTW.

Kết thúc tháng 3, cặp tỷ giá EUR/USD và cặp tỷ giá GBP/USD lần lượt giao dịch ở mức 1.1065 và 1.3133.

Bên cạnh đó, 02 đồng tiền mạnh khác là đồng AUD và đồng CAD lại có diễn biến tích cực so với đồng USD sau 03 tháng giao dịch, cả hai đồng tiền này đều giảm trong tháng 1 và tăng liên tục trong 2 tháng còn lại của quý. Đồng AUD đã có diễn biến trái chiều so với quý I/2021. Theo đó, đồng AUD tăng mạnh 3% trong tháng 3. Diễn biến tăng trong tháng 3 chỉ diễn ra trong 09 ngày giao dịch, ghi nhận 02 ngày giao dịch mức tăng lớn hơn 1% vào ngày 16 và 17/3. Trong khi đồng CAD lại có mức tăng khiêm tốn hơn, tăng 1,07% so với đồng USD - cùng xu hướng và mức biến động so với cùng thời điểm năm ngoái. Đồng CAD đã tăng 1,39% trong tháng 3 và ghi nhận diễn biến tăng gần như liên tục từ ngày 9/3 cho đến hết tháng với mức biến động tăng lớn nhất theo ngày giao dịch là 0,88%. Diễn biến tích cực của cả 02 đồng tiền đều được nâng đỡ bởi các diễn biến phục hồi kinh tế tốt hơn kỳ vọng bên cạnh nhu cầu hàng hoá xuất khẩu và giá dầu gia tăng bắt nguồn từ những xung đột Nga - Ukraine. Ngoài ra, định hướng CSTT của NHTW mỗi nước cũng ảnh hưởng nhất định đến diễn biến của mỗi đồng tiền trên thị trường so với đồng USD. Kết thúc quý I, cặp tỷ giá AUD/USD và cặp tỷ giá USD/CAD lần lượt giao dịch ở mức 0.748 và 1.2499.

***Đồng JPY và đồng CNY có diễn biến trái chiều***

Diễn biến của 02 đồng tiền mạnh tại khu vực Châu Á là đồng JPY và đồng CNY đã có kết quả trái chiều sau 03 tháng giao dịch. Trong đó, đồng JPY đã giảm 5,72% trong quý I, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức giảm hơn 7% của cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý là đồng JPY cũng đã giảm tới 5,8% trong tháng 3, diễn biến giảm kéo dài từ ngày 7 - 28/3 trước những ảnh hưởng của bất ổn địa chính trị lên sự gián đoạn của nguyên vật liệu sản xuất cũng như những quan ngại về đối tác thương mại lớn của Nhật Bản là Trung Quốc đang phải thực hiện các biện pháp phong tỏa trên diện rộng do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ngoài ra, việc NHTW Nhật Bản can thiệp thị trường để ngăn chặn đà tăng của lãi suất dài hạn thông qua nghiệp vụ mua khấn cấp trái phiếu Chính phủ đã làm giảm sức hấp dẫn của đồng JPY so với đồng USD.

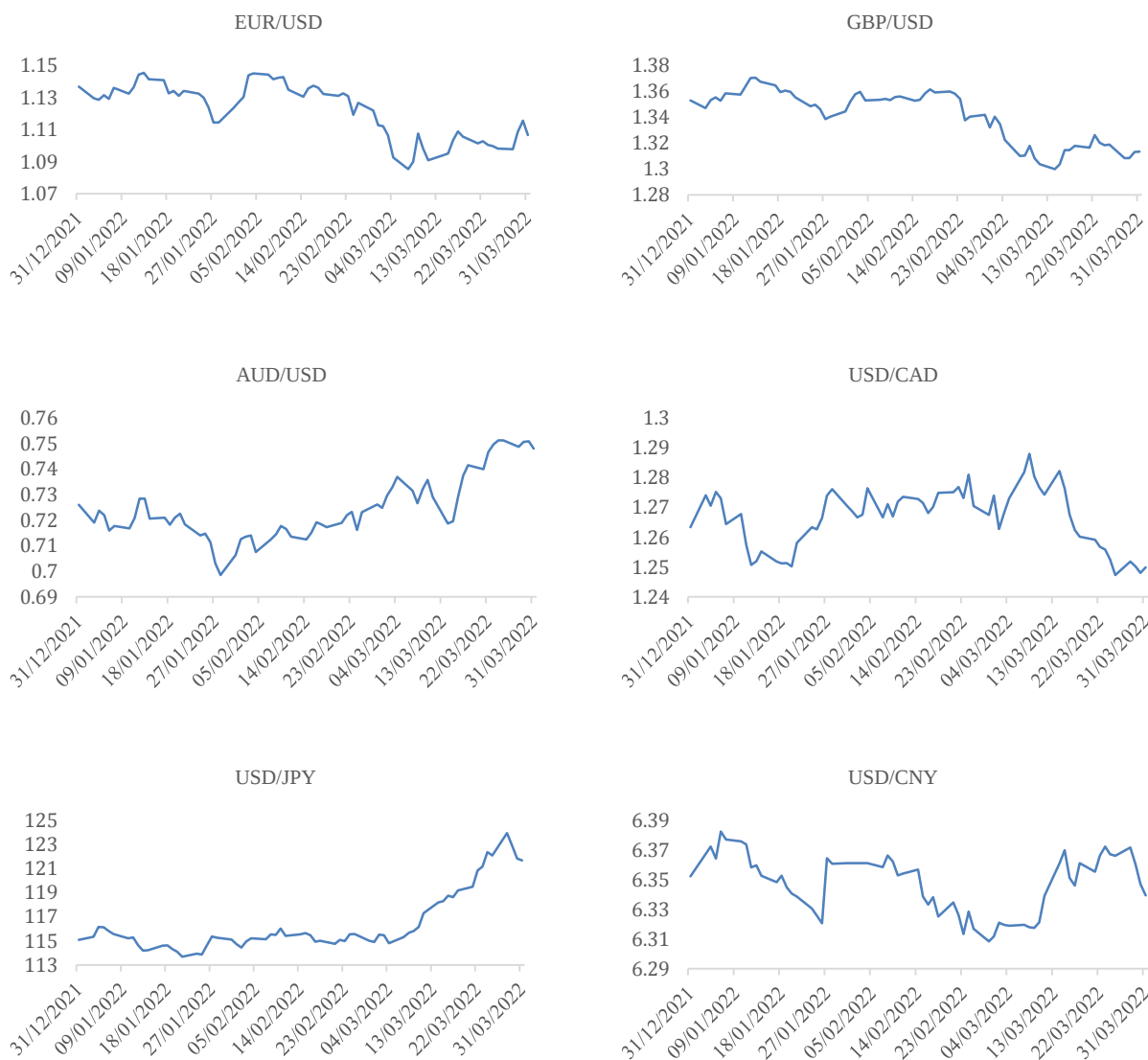
Trong quý I/2022, đồng JPY giao động trong biên độ 113.68 – 123.91.

Bên cạnh đó, đồng CNY đã tăng nhẹ ở mức 0,2% trong quý I với 02 tháng giảm và 01 tháng tăng - diễn biến trái chiều so với cùng kỳ năm 2021. Đồng CNY đã giảm 0,49% trong tháng 3 sau diễn biến tăng của tháng 2, diễn biến giảm kéo dài gần như liên tục từ ngày 10/3 - 23/3. Diễn biến của đồng CNY đã nhận được sự hỗ trợ lớn từ các quyết định CSTT và CSTK nói lỏng để hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng ổn định, tuy nhiên những quan ngại về hậu quả của chính sách Zero - covid với các biện pháp phong tỏa mạnh mẽ tại nhiều tỉnh thành trong tháng 3 vừa qua đã ảnh hưởng nhất định đến diễn biến giảm của đồng CNY.

Kết thúc tháng 3, cặp tỷ giá USD/CNY và cặp tỷ giá USD/JPY giao dịch ở mức 6.3393 và 121.66.

Ngoài ra, trong quý I thị trường ngoại hối đã chứng kiến sự suy giảm của đồng Rúp Nga trước những căng thẳng với Ukraine, đồng RUB đã giảm 11,45% so với đồng USD. Kết thúc tháng 3, cặp tỷ giá USD/RUB giao dịch ở mức 83.2000.

#### Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh



Nguồn: investing.com

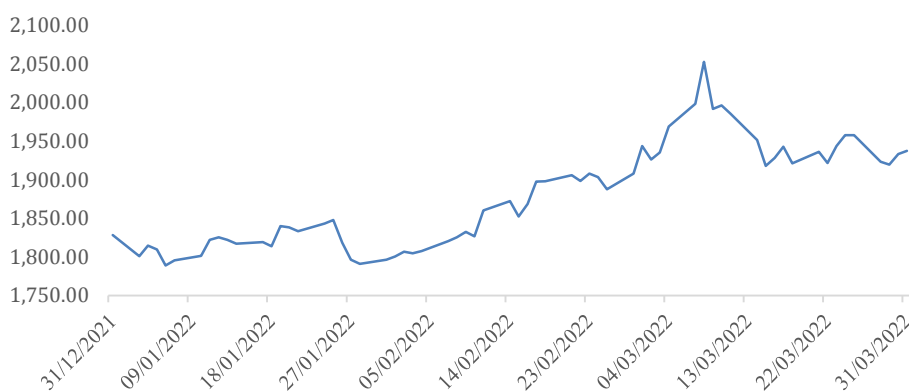
## Diễn biến thị trường vàng

Vàng đã có diễn biến tích cực

Quý I/2022, vàng đã có diễn biến tích cực hơn so với diễn biến giảm liên tục với tổng mức giảm khoảng 10% của cùng kỳ năm ngoái. Qua 3 tháng, giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 5,95% và 6,6%, biến động trong khoảng 1.788 – 2.052 USD/ounce. Theo đó, giá vàng đã giảm trong tháng 1, tăng mạnh trong tháng 2 và tăng lần lượt là 1,54% và 2,6% trong tháng 3. Trong tháng cuối của quý, giá vàng đã biến động liên tục trước diễn biến của Nga - Ukraine, các quyết sách trừng phạt của Mỹ và khối đồng minh đối với Nga, đà tăng của đồng USD,... Số ngày giao dịch có mức biến động lớn hơn 1% cũng xuất hiện liên tục trong 3 - 4 ngày giao dịch, đáng chú ý là chuỗi biến động mạnh từ ngày 3 - 9/3 và từ ngày 11 - 18/3. Giá vàng đã ghi nhận mức biến động trên 2% trong 02 ngày giao dịch, đồng thời cũng đã xác lập được ngưỡng giá giao dịch cao trên 2.000 USD/ounce vào ngày 8/3. Tuy nhiên, mức giá này đã không được bảo vệ sau mức giảm 2,7% vào ngày giao dịch kế tiếp.

Diễn biến tích cực của giá vàng trong quý I đã được nâng đỡ mạnh bởi nhu cầu đầu tư an toàn trong bối cảnh lạm phát và căng thẳng địa chính trị gia tăng. Báo cáo mới nhất của Hội đồng vàng thế giới cho thấy các quỹ đầu tư ETFs được bảo đảm bằng vàng đã mua vào 35,3 tấn vàng trong tháng 2/2022, thông tin này đã tạo thúc đẩy tăng nhu cầu trú ẩn vàng, chính vì vậy khi giá vàng biến động giảm mạnh nhu cầu đã tăng ngay lập tức, cản trở mức giảm liên tục của giá vàng. Kết thúc quý I, giá vàng giao ngay và kỳ hạn lần lượt chốt ở mức 1.937,23 USD/ounce và 1.949,2 USD/ounce.

Diễn biến giá vàng thế giới



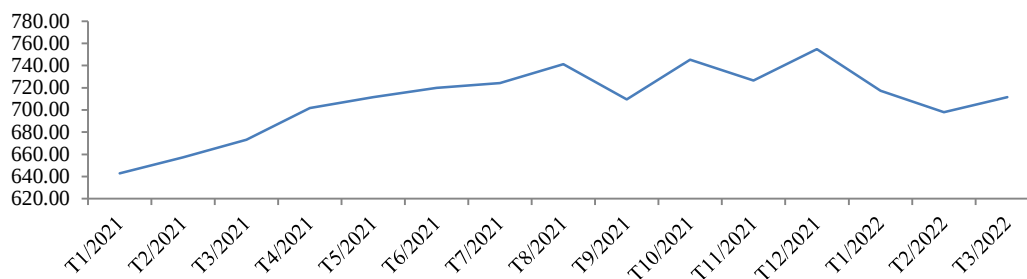
Nguồn: investing.com

## Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu đã giảm điểm trong quý I

Thị trường chứng khoán toàn cầu đã có diễn biến không tích cực so với cùng kỳ của năm 2021, diễn biến giảm đã xuất hiện trong 02 tháng giao dịch đầu năm, kéo dài sang nửa tháng 3 và có xu hướng tăng trở lại trong 02 tuần giao dịch cuối quý. Diễn biến của thị trường bị tác động mạnh bởi tình hình Nga - Ukraine, tốc độ thắt chặt CSTT của Mỹ và các nước lớn tại khu vực Châu Âu, những áp lực làm gia tăng lạm phát trên toàn cầu. Chỉ số MSCI ACWI đã giảm 5,73% trong quý I/2022, tăng 1,94% trong tháng 3, đạt 711,56 điểm.

**Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2021 – 3/2022**



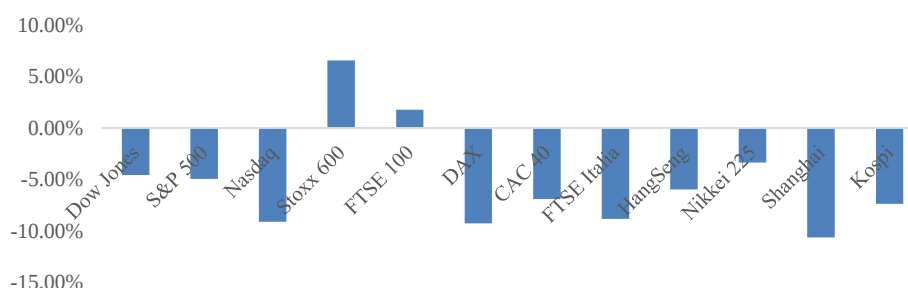
Nguồn: msci.com

Thị trường chứng khoán Mỹ đã có quý giảm mạnh nhất trong vòng 2 năm. Theo đó, 03 chỉ số chứng khoán chính đều đã giảm điểm, Dow Jones và S&P 500 lần lượt giảm 4,57% và 4,95% trong khi Nasdaq Composite giảm 9,1%. Đây là quý diễn biến thiếu tích cực nhất của cả 03 chỉ số kể từ quý I/2019. Việc khởi đầu chu kỳ nâng lãi suất của Fed, lạm phát cao và cuộc chiến Nga - Ukraine đã ảnh hưởng đến diễn biến giảm của thị trường trong quý này. Mặc dù vậy, diễn biến tăng đã xuất hiện trở lại trong 02 tuần giao dịch cuối tháng 3 đem đến sự phục hồi mạnh của các chỉ số, giao động từ 2,36 - 3,4%.

Chứng khoán Châu Âu cũng có xu hướng giảm, thậm chí còn bị ảnh hưởng mạnh hơn bởi tình hình Nga - Ukraine, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến nguồn cung khí đốt. Chỉ số Stoxx 600 của Châu Âu đã giảm 6,55% trong quý I sau 07 quý tăng liên tiếp. Bên cạnh đó, chỉ số CAC 40 của Pháp và DAX của Đức cũng đã giảm lần lượt là 6,9% và 9,3% trong khi chỉ số FTSE 100 của Anh lại tăng 1,78%, xu hướng giảm vẫn tiếp tục trên thị trường chứng khoán Đức vào tháng cuối quý trong khi diễn biến tăng nhẹ đã xuất hiện trở lại ở các thị trường khác. Sự thận trọng của nhà đầu tư trước cuộc khủng hoảng Ukraine đã tác động đáng kể lên diễn biến của các thị trường trong toàn khu vực.

Thị trường chứng khoán Châu Á cũng có diễn biến tương tự, sắc đỏ đã xuất hiện trên hầu hết các thị trường chính. Theo đó, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản đã giảm 3,4%; chỉ số Shanghai Composite của Trung Quốc giảm 10,65%; chỉ số HangSeng của Hồng Kông giảm xấp xỉ 6%, chỉ số KOSPI của Hàn Quốc giảm 7,39%. Bước sang tháng 3, xu hướng tăng đã xuất hiện trở lại tại thị trường chứng khoán của Nhật Bản, Hàn Quốc trong khi diễn biến giảm vẫn xuất hiện tại khu vực Trung Quốc trước những tín hiệu không mấy khả quan của các diễn biến kinh tế khi dịch bệnh lây lan rộng và Chính phủ tiếp tục theo đuổi chính sách Zero - covid.

**Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong quý I/2022**



Nguồn: Bloomberg

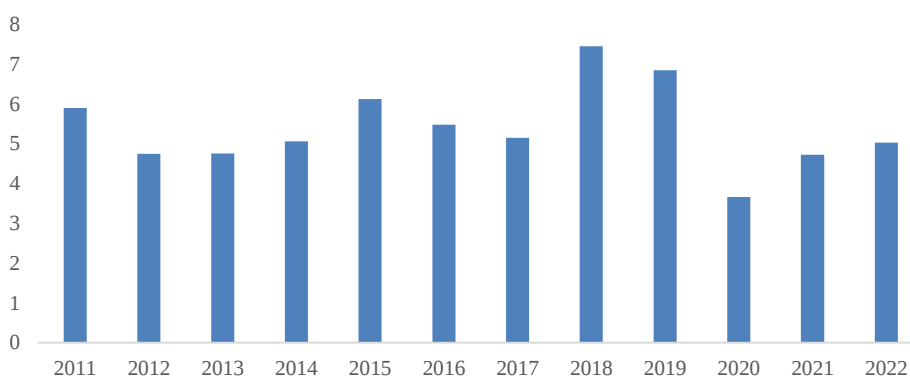
# KINH TẾ TRONG NƯỚC

## 1. Tăng trưởng kinh tế

*Kinh tế tiếp tục phục hồi, tăng trưởng cao hơn so với cùng thời điểm của năm trước*

Tăng trưởng kinh tế trong quý I/2022 ước tính tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước – cao hơn so với quý I của 02 năm trước nhưng vẫn thấp hơn so với thời điểm trước khi dịch bệnh bùng phát<sup>1</sup>. Trong đó tất cả các khu vực kinh tế chính đều đã tăng so với cùng kỳ năm ngoái, ghi nhận diễn biến tăng tích cực của khu vực dịch vụ. Cụ thể: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,45%, đóng góp 5,76% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,38%, đóng góp 51,08%; khu vực dịch vụ tăng 4,58%, đóng góp 43,16%.

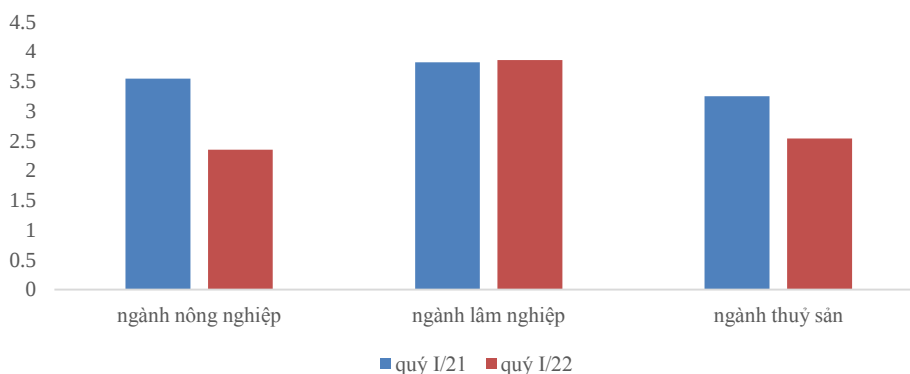
Tốc độ tăng trưởng GDP quý I giai đoạn 2011 – 2022



Nguồn: TCTK

+ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nhưng đáng chú ý là những tác động lên hoạt động sản xuất và tiêu thụ. Trong 03 tháng đầu năm, ngành nông nghiệp tiếp tục ghi nhận diễn biến tích cực trong hoạt động gieo trồng lương thực và cây công nghiệp lâu năm trong khi các hoạt động chăn nuôi gia súc gặp khó khăn do thức ăn chăn nuôi tăng cao. Ngành lâm nghiệp cũng ghi nhận diễn biến tích cực của diện tích trồng rừng mới trong khi diện tích rừng bị cháy, rừng bị chặt phá và diện tích rừng bị thiệt hại đều giảm so với cùng kỳ lần lượt là 93,2%; 15,9% và 40,4%. Và ngành thủy sản đã có được diễn biến tăng trong hoạt động nuôi trồng thủy sản, sản lượng trong lĩnh vực này ước tăng khoảng 5,1% so với cùng kỳ trong khi lại ghi nhận diễn biến giảm 1,2% của sản lượng thủy sản khai thác.

Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý I (2021-2022)

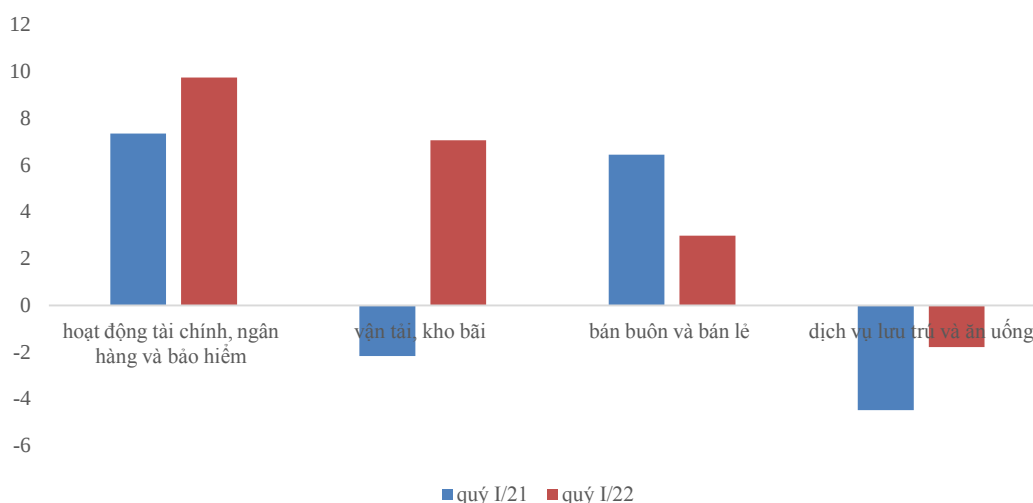


Nguồn: TCTK

<sup>1</sup> GDP quý I các năm 2019, 2020, 2021 lần lượt là 6,85%; 3,66% và 4,72%

+ Khu vực dịch vụ đã tăng cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái hơn 1 điểm phần trăm với sự đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường như hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,75%; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,06%; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 2,98%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 1,79%.

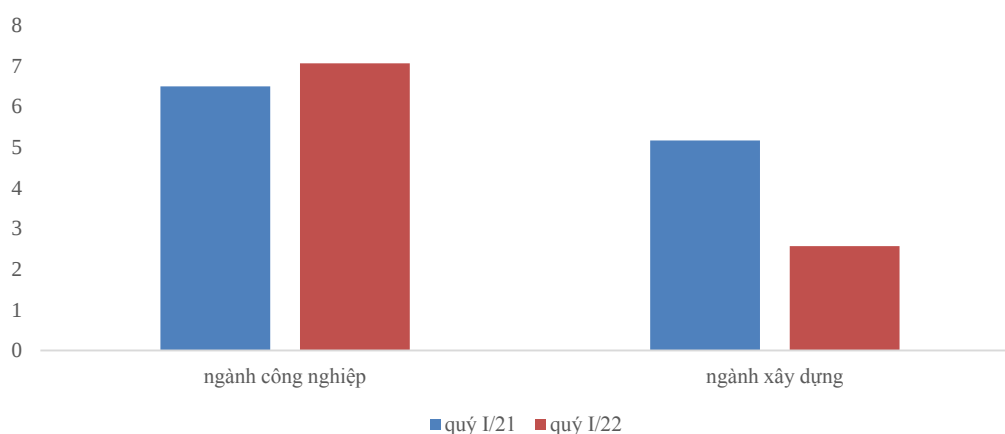
**Tốc độ tăng trưởng của một số ngành chủ lực trong khu vực dịch vụ quý I (2021-2022)**



*Nguồn: TCTK*

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục ghi nhận vai trò dẫn dắt của ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo. Giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp quý I/2022 ước tính tăng 7,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,79%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,42%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,54%; ngành khai khoáng đã có được xu hướng tăng<sup>2</sup> 1,23% do sản lượng khai thác than tăng 3,2%; khai thác quặng kim loại tăng 5%.

**Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành công nghiệp và xây dựng trong quý I (2021-2022)**

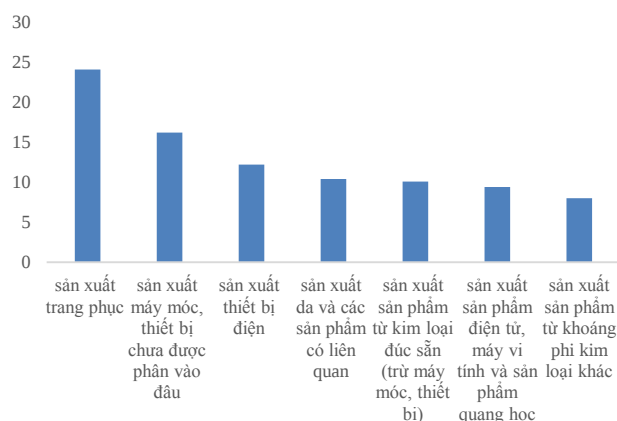


*Nguồn: TCTK*

Trong quý I/2022, một số nhóm ngành chính có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước, phổ biến tăng trong khoảng 8 - 16,2%, tăng mạnh nhất là chỉ số của nhóm ngành sản xuất trang phục tăng 24,1%. Trong khi đó, chỉ số của nhóm ngành khai khoáng tiếp tục giảm, giao động trong khoảng 2,2 - 3,3%.

<sup>2</sup> quý I/2021, ngành khai khoáng tiếp tục suy giảm 8,24%

**Một số ngành có chỉ số sản xuất quý I/2022 tăng so với cùng kỳ năm trước**



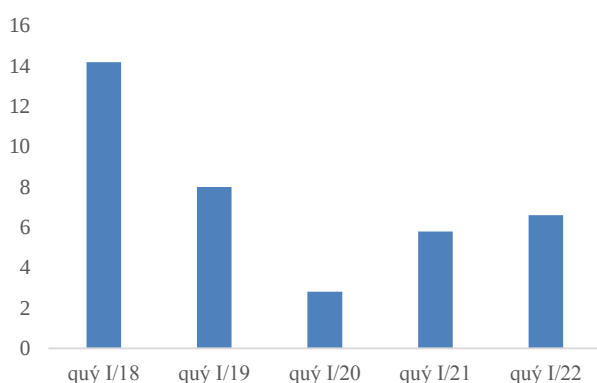
**Một số ngành có chỉ số sản xuất quý I/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước**



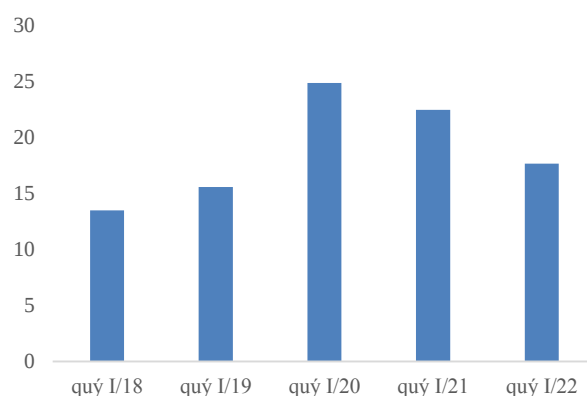
Nguồn: TCTK

Trong quý I năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước – cao hơn mức tăng 5,8% của cùng thời điểm năm 2021. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2022 tăng 4,8% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 17,7% so với cùng thời điểm năm trước – thấp hơn mức tăng 22,5% của cùng thời điểm năm ngoái. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I năm 2022 là 79,9%<sup>3</sup>.

**Chỉ số tiêu thụ toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong quý I so với cùng kỳ (2018-2022)**



**Chỉ số tồn kho toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong quý I so với cùng kỳ (2018-2022)**



Nguồn: TCTK

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,94%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,97%; khu vực dịch vụ chiếm 41,7%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,39%<sup>4</sup>.

Về sử dụng GDP quý I năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,28% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 3,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 5,08%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,20%.

**Mức độ cải thiện các điều kiện**

Trong quý I/2022, nhìn chung các điều kiện sản xuất kinh doanh đang tốt lên, diễn biến tích cực hơn nhiều so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số PMI ngành sản xuất của

<sup>3</sup> Bình quân quý I năm 2021 là 75,1%

<sup>4</sup> Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2021 là 11,61%; 36,61%; 42,38%; 9,40%.

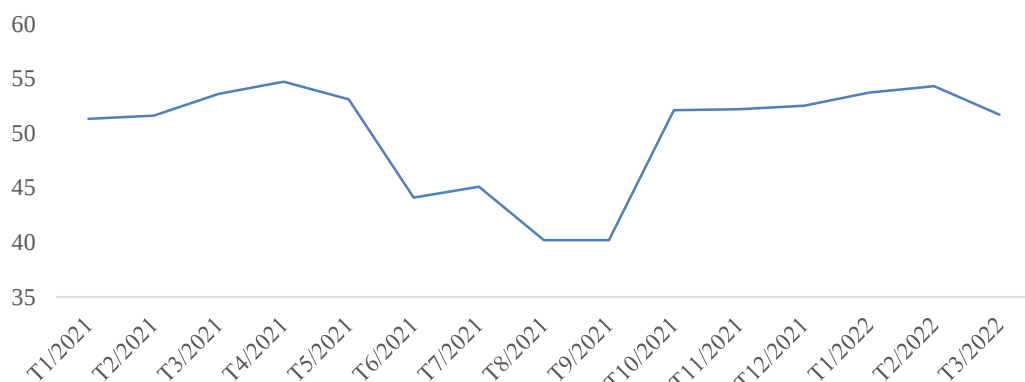
**kinh doanh  
đã ít hơn  
trong tháng  
3**

Việt Nam đã tăng liên tục trong 2 tháng đầu năm nhưng đã giảm 2,6 điểm trong tháng 3, hiện ở mức 51,7 điểm. Nguyên nhân chính dẫn đến chỉ số PMI tổng thể giảm trong tháng 3 là do tình trạng lây lan dịch Covid-19 trên diện rộng với quy mô ca nhiễm bệnh lớn đã ảnh hưởng đến các chỉ số thành phần, cụ thể như sau:

- + Tình trạng công nhân bị nhiễm bệnh gia tăng tại các công ty đã làm trầm trọng hơn tình trạng thiếu hụt lao động khiến việc làm đã giảm lần đầu tiên trong 04 tháng;
- + Sản lượng đã giảm lần đầu tiên trong 6 tháng do khối lượng sản xuất không được duy trì. Bên cạnh đó, khó khăn trong việc tăng sản lượng do thiếu lao động đã khiến lượng công việc tồn đọng tiếp tục tăng ở mức đáng kể nhất từ tháng 9 năm ngoái;
- + Chi phí đầu vào đã tăng nhanh và đạt mức tăng nhanh nhất trong gần 11 năm. 50% số doanh nghiệp khảo sát đều cho rằng giá cả đầu vào của họ đã tăng so với tháng trước và nguyên nhân chính được đề cập là do chi phí dầu, khí đốt gia tăng bên cạnh xu hướng tăng của giá nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển hình thành từ năm ngoái;
- + Để bù đắp cho mức tăng của giá cả đầu vào, các doanh nghiệp đã tăng nhanh giá bán, đạt mức tăng nhanh nhất kể từ tháng 11 năm ngoái;
- + Thời gian giao hàng cũng bị kéo dài với mức độ cao nhất kể từ tháng 10 năm ngoái do những ảnh hưởng từ dịch Covid-19, chiến tranh Nga – Ukraine.

Những ảnh hưởng trầm trọng của dịch bệnh, áp lực lạm phát gia tăng, những vấn đề bất ổn của thế giới đã làm giảm kỳ vọng về tương lai. Niềm tin kinh doanh đã giảm về mức thấp nhất trong 6 tháng.

**Diễn biến chỉ số PMI**



*Nguồn: Nikkei*

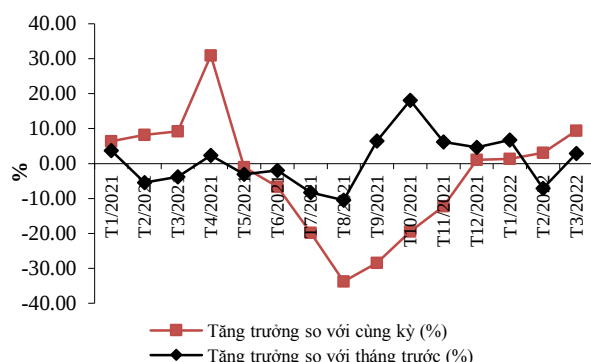
**Tổng mức  
bán lẻ  
hàng hóa  
và doanh  
thu dịch  
vụ tiêu  
dùng quý I  
tăng 4,4%  
so với  
cùng kỳ  
năm trước**

Hoạt động bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý I/2022 có diễn biến tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.318 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 1,6%<sup>5</sup>.

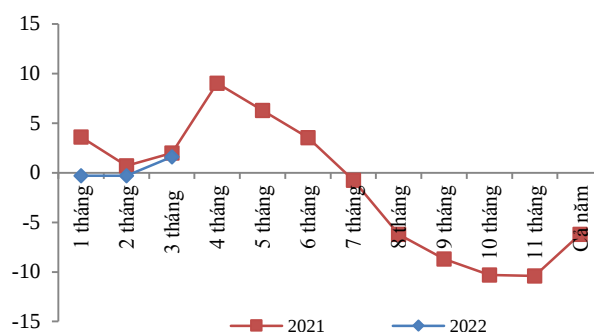
Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.062,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,6% tổng mức và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 124,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,5% tổng mức và tăng 1,2%. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức và tăng 1,9%. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 128,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức và giảm 2,5%.

<sup>5</sup> Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, loại trừ yếu tố giá tăng 2%

**Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ**



**Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)**

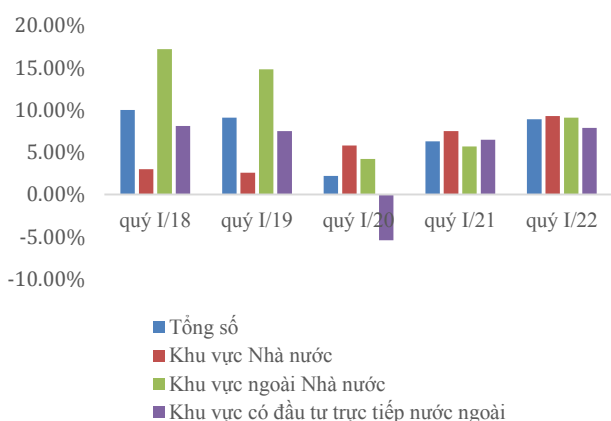


Nguồn: TCTK

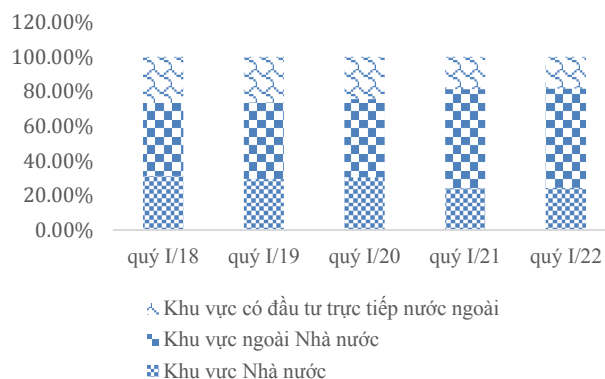
**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý I theo giá hiện hành ước đạt 562,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư của khu vực Nhà nước ước đạt 136,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3% tổng vốn đầu tư, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái; khu vực ngoài Nhà nước đạt 323,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,5%, tăng 9,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 102,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,2% và tăng 7,9%.

**Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế trong quý I so với cùng (2018 – 2022)**



**Tỷ trọng đóng góp vào vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế trong quý I (2018 – 2022)**



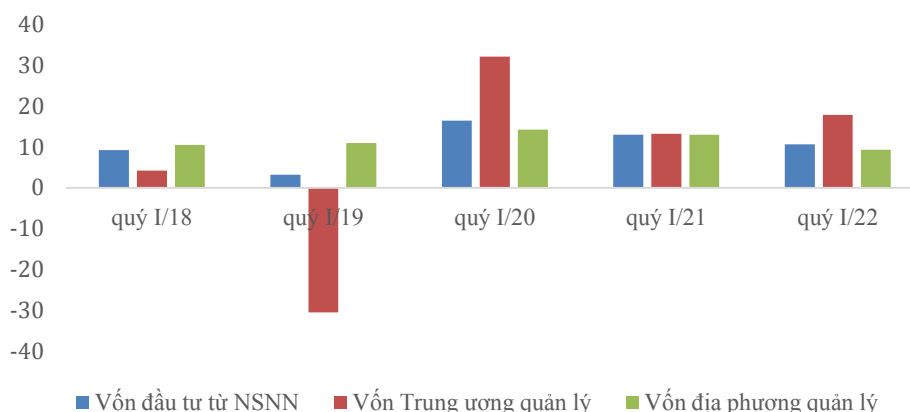
Nguồn: TCTK

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tiếp tục tăng**

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2022 ước đạt 76,3 nghìn tỷ đồng, bằng 14,4% kế hoạch năm và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước<sup>6</sup>, cụ thể vốn Trung ương quản lý đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, bằng 12% kế hoạch năm và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 64,1 nghìn tỷ đồng, bằng 14,9% và tăng 9,3%.

<sup>6</sup> vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2021 bằng 13,7% và tăng 14,5%

**Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư từ NSNN trong quý I so với cùng kỳ (2018 – 2022)**



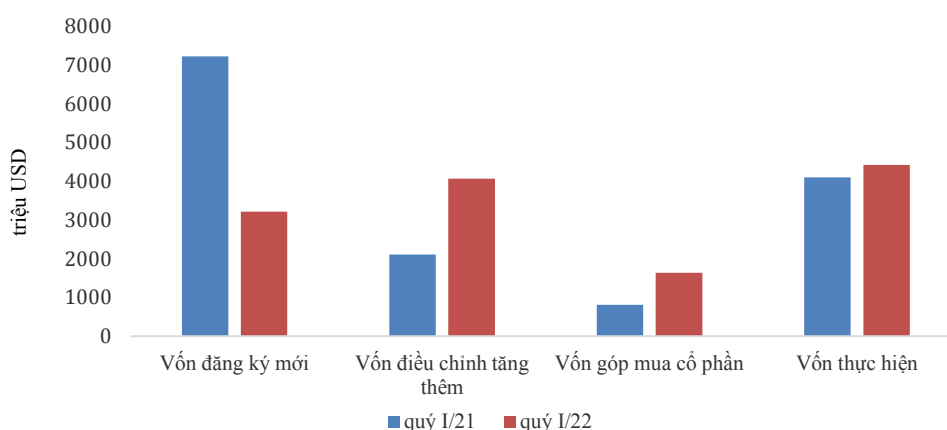
Nguồn: TCTK

**Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã giảm so với cùng kỳ năm ngoái**

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/3/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 8,91 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ - thấp hơn và diễn biến ngược chiều so với cùng thời điểm năm 2021 khi đạt 10,13 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I/2022 ước tính đạt 4,42 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước - đạt mức tăng trưởng cao nhất trong quý I của giai đoạn 2018 - 2021<sup>7</sup> - đây là tín hiệu tích cực cho động lực quan trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế năm 2022.

**Vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong quý I (2021-2022)**



Nguồn: TCTK

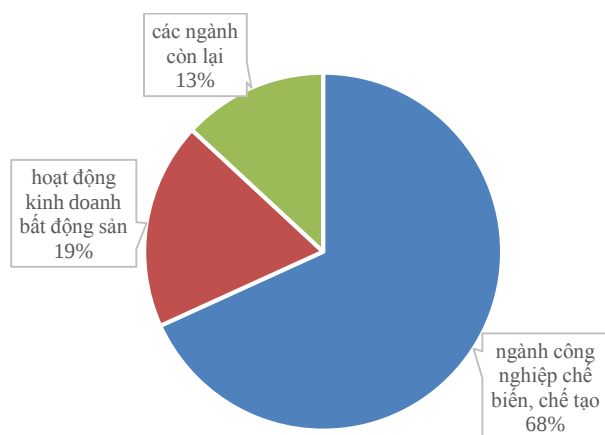
Trong quý I/2022, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 2,19 tỷ USD, chiếm 68,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 599,9 triệu USD, chiếm 18,7%; các ngành còn lại đạt 422,7 triệu USD, chiếm 13,1%.

Trong số 35 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2022, Đan Mạch là nhà đầu tư lớn nhất với 1,32 tỷ USD,

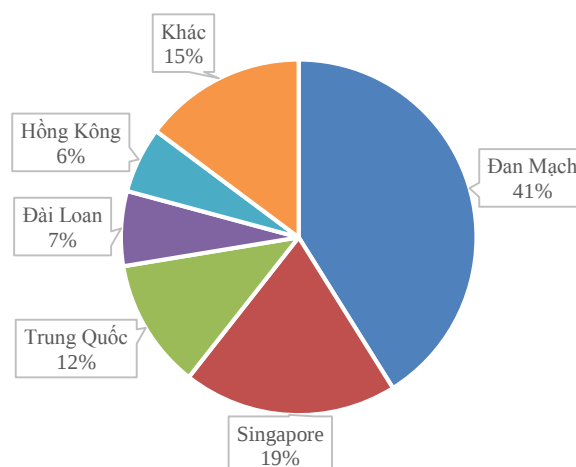
<sup>7</sup> Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I các năm 2018 - 2021 tăng lần lượt là 3,88%; 4,12%; 3,9%; 4,1%

chiếm 41,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Singapore 626,6 triệu USD, chiếm 19,5%; Trung Quốc 379,5 triệu USD, chiếm 11,8%; Đài Loan 219,9 triệu USD, chiếm 6,8%; Hồng Kông 191,7 triệu USD, chiếm 6%.

**Cơ cấu đầu tư theo ngành quý I/2022**



**Cơ cấu đầu tư theo đối tác quý I/2022**

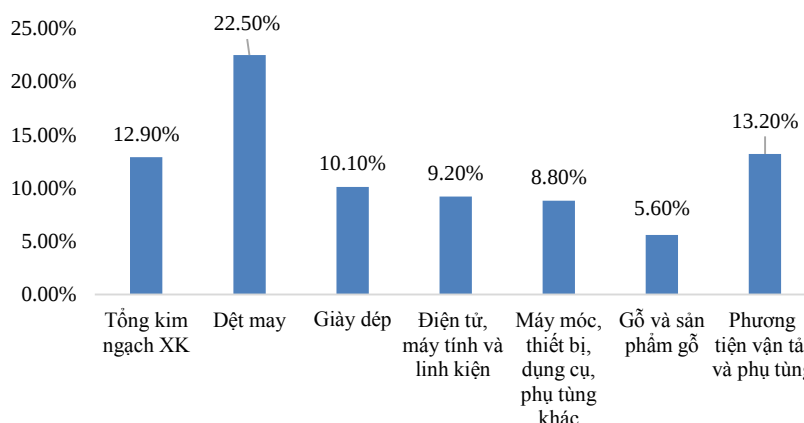


Nguồn: TCTK

**Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục tăng**

Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 88,58 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước<sup>8</sup>. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 23,27 tỷ USD, tăng 22%, chiếm 26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 65,31 tỷ USD, tăng 10%, chiếm 73,7%. Trong quý I có 15 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu; 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 58%.

**Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng chủ lực quý I/2022**



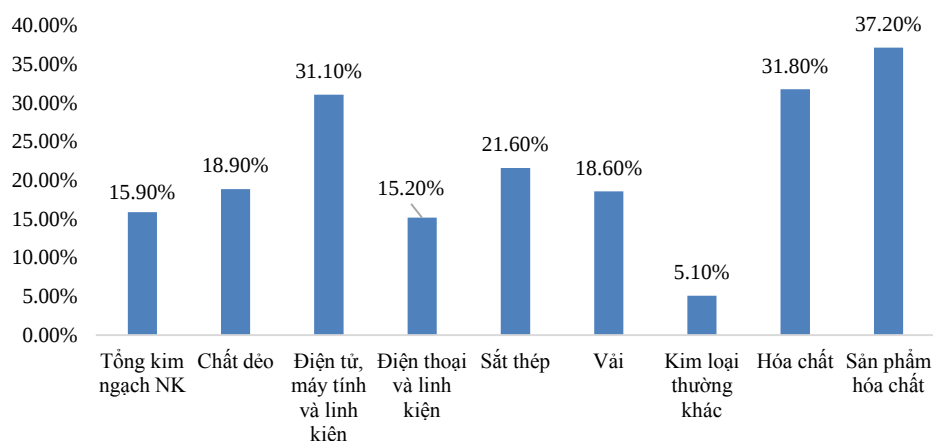
Nguồn: TCTK

Trong kim ngạch xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%, giảm 0,9 điểm phần trăm; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,9%, giảm 0,1 điểm phần trăm; nhóm hàng thủy sản chiếm 2,7%, tăng 0,5 điểm phần trăm; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,4%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

<sup>8</sup> quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá ước tính đạt 78,47 tỷ USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ

Trong quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 87,77 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước<sup>9</sup>, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 29,43 tỷ USD, tăng 13,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 58,34 tỷ USD, tăng 17,1%. Trong quý I/2022, có 16 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 76,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

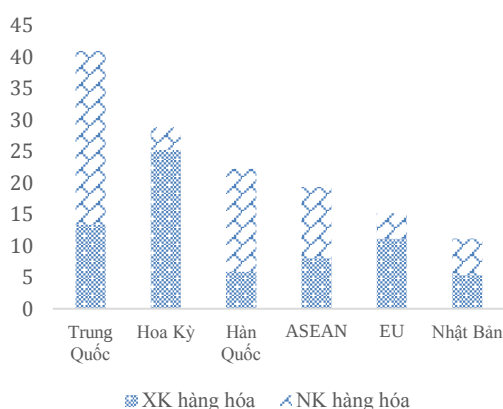
**Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng chủ lực quý I/2022**



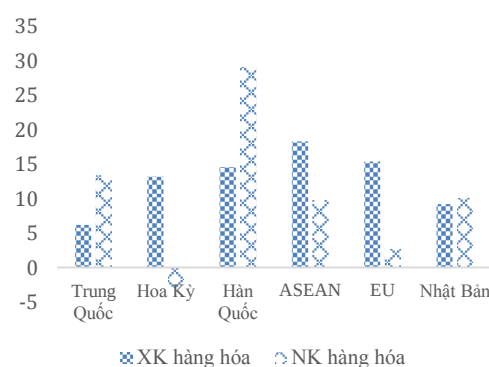
Nguồn: TCTK

Trong kim ngạch nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,8%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46,2%, giảm 0,2 điểm phần trăm; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,2%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

**Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước (tỷ USD)**



**Tốc độ tăng xuất, nhập khẩu hàng hóa so với cùng kỳ năm trước (%)**



Nguồn: TCTK

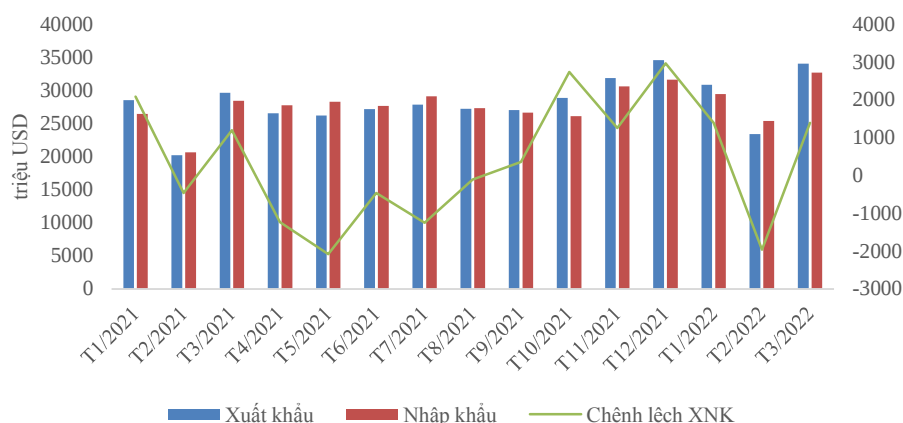
**Cán cân thương mại xuất siêu 809 triệu USD**

Tính chung quý I/2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 809 triệu USD<sup>10</sup>. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 6,16 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 6,97 tỷ USD.

<sup>9</sup> quý I/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá ước tính đạt 75,71 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ

<sup>10</sup> Cán cân thương mại hàng hoá quý I/2021 xuất siêu 2,82 tỷ USD

**Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2021 – 2022)**



Nguồn: TCTK

**Một số VBPL chính sách quan trọng liên quan đến điều tiết tăng trưởng kinh tế được ban hành trong tháng 3 năm 2022**

**Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022 Phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025”**

Theo đó, Đề án đề ra một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau: Cơ bản hoàn thành việc sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu khối DNNN. Đảm bảo nguồn thu từ cơ cấu lại doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025; Xử lý cơ bản xong những yếu kém, thất thoát, những dự án, công trình chậm tiến độ, đầu tư kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, DNNN; Phê duyệt Đề án cơ cấu lại giai đoạn 2021-2025 của toàn bộ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (bao gồm cả các tập đoàn kinh tế, tổng công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần), DNNN. Tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả để có kết quả thực chất, tạo sự chuyển biến tích cực, mạnh mẽ.

**Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 về việc phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030**

Theo đó, các mục tiêu cụ thể của Chiến lược bao gồm: tỷ trọng huy động vào ngân sách Nhà nước (NSNN) giai đoạn 2021 – 2025 bình quân không thấp hơn 16% GDP và giai đoạn 2026 – 2030 khoảng 16 – 17% GDP, trong đó, tỷ lệ huy động từ thuế, phí giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 13 – 14% GDP và giai đoạn 2026 – 2030 khoảng 14 – 15% GDP; tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN đến năm 2025 khoảng 85 – 86%, đến năm 2030 khoảng 86 – 87%; phần đầu tăng thu, tiết kiệm chi, giảm bội chi NSNN, trả nợ công 5 năm 2021 – 2025 bình quân khoảng 3,7% GDP; đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP...

Để thực hiện các mục tiêu trên, cần hoàn thiện chính sách huy động các nguồn lực tài chính quốc gia, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thu NSNN; quản lý chặt chẽ, hiệu quả bội chi NSNN, nợ công, cải thiện dự địa tài khóa; hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh thực hiện cơ chế và giao tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập; thúc đẩy xã hội hóa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; đẩy nhanh việc xử lý nợ, thoái vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước hiệu quả, công khai, minh bạch.

**Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Đề án Cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia tới năm 2030**

Cụ thể, Đề án đề ra những mục tiêu bao gồm: phần đầu đến 2030, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cả giai đoạn đạt khoảng 7%/năm; GDP đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD; tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 – 35% GDP.

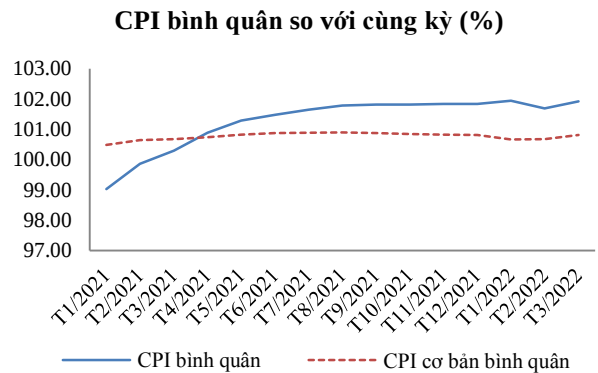
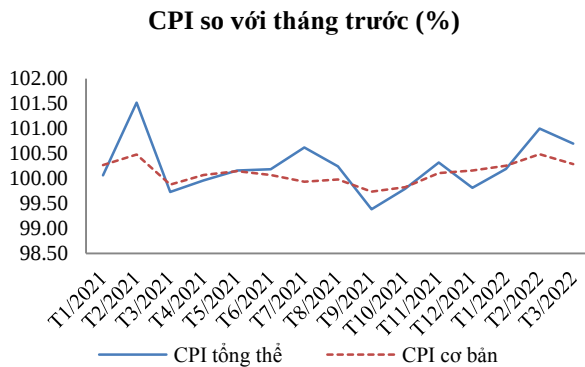
Ngoài ra, phần đầu bội chi ngân sách Nhà nước đến năm 2030 khoảng 3% GDP; nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu các ngân hàng thương mại giai đoạn 2021 – 2025 đạt 11 – 12%; đến năm 2030 duy trì tối thiểu 12%; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%; giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

Để thực hiện các mục tiêu trên cần tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; khai thác triệt để các lợi thế của hiệp định thương mại; nâng cao năng suất và chất

## 2. Lạm phát

*Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước*

CPI bình quân quý I năm 2022 ước tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, CPI so với cùng kỳ đã tăng liên tiếp trong 3 tháng đầu năm<sup>11</sup>. Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản bình quân quý I/2022 tăng 0,81% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Trong đó, lạm phát cơ bản đã có xu hướng tăng liên tục trong quý I<sup>12</sup>.



Nguồn: TCTK

Trong quý I/2022, có 9/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có CPI bình quân tăng và có 02 nhóm có CPI bình quân giảm đi so với cùng kỳ năm trước. Biến động tăng giá tiêu dùng trong quý I chủ yếu do giá lương thực, giá xăng, dầu và gas tăng:

- Giá xăng dầu trong nước tăng 48,81% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung tăng 1,76 điểm phần trăm;
- Giá gas tăng 21,04% tác động làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm;
- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 8,08% so với cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm;
- Giá gạo tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu trong nước tăng cao vào dịp lễ tết tác động làm CPI chung tăng 0,03 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó, một số nguyên nhân làm giảm CPI trong quý I/2022, cụ thể như sau:

- Giá các mặt hàng thực phẩm giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI giảm 0,26 điểm phần trăm), trong đó giá thịt lợn giảm 21,55%, mỡ ăn giảm 22,6%; theo đó giá thịt chế biến giảm 4,63%;
- Giá dịch vụ giáo dục giảm 4,24% (làm CPI giảm 0,23 điểm phần trăm) do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương miễn học phí từ học kỳ I năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Giá thuê nhà ở giảm 15,14% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI giảm 0,07

<sup>11</sup> Tốc độ tăng CPI so với cùng kỳ trong tháng 1 tăng 1,94%; tháng 2 tăng 1,42% và tháng 3 tăng 2,41%

<sup>12</sup> Tháng 1 tăng 0,66%; tháng 2 tăng 0,68% và tháng 3 tăng 1,09%

điểm phần trăm) do nhiều hộ gia đình giảm giá hỗ trợ người thuê nhà trong tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp.

**Một số VBPL chính sách quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 3 năm 2022**

**Công văn số 961/BCT-TTTN ngày 01/3/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 545 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 547 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 509 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 469 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 536 đồng/kg.

**Công văn số 1214/BCT-TTTN ngày 11/3/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 2.908 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 2.990 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 3.958 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 3.940 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 2.519 đồng/kg.

**Công văn số 1403/BCT-TTTN ngày 21/3/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 655 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 632 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 1.635 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 1.673 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 564 đồng/kg.

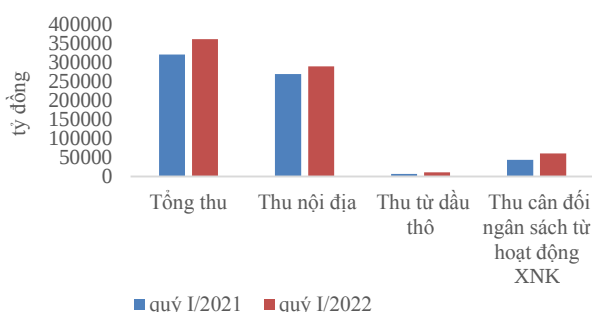
### 3. Thu chi ngân sách Nhà nước

*Thu chi ngân sách Nhà nước diễn biến tốt hơn so với cùng kỳ*

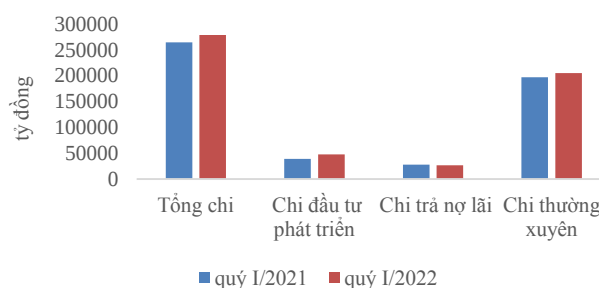
Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2022 đạt 359,9 nghìn tỷ đồng, bằng 25,5% dự toán năm. Trong đó, thu nội địa đạt gần 289 nghìn tỷ đồng, bằng 24,6% dự toán năm; thu từ dầu thô đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, bằng 37,8% dự toán năm; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 60,3 nghìn tỷ đồng, bằng 30,3% dự toán năm. So với cùng kỳ năm trước, cả 03 nguồn thu đều tăng cả về mặt giá trị cũng như về tỷ lệ so với dự toán<sup>13</sup>.

Trong khi đó, tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2022 ước đạt 278,8 nghìn tỷ đồng, bằng 15,6% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 205 nghìn tỷ đồng, bằng 18,4%; chi đầu tư phát triển 47,4 nghìn tỷ đồng, bằng 9%; chi trả nợ lãi 26,2 nghìn tỷ đồng, bằng 25,3%. Trong đó, chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đã cao hơn so với cùng kỳ năm trước<sup>14</sup>.

**Thu NSNN quý I (2021-2022)**



**Chi NSNN quý I (2021-2022)**



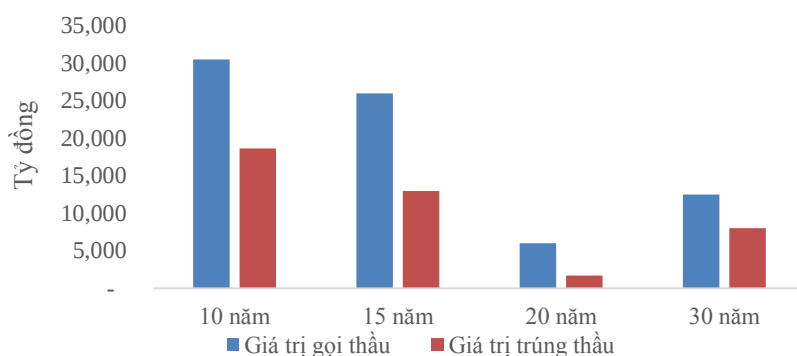
Nguồn: TCTK

<sup>13</sup> Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2021 ước tính đạt 320,1 nghìn tỷ đồng, bằng 23,8% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 269 nghìn tỷ đồng, bằng 23,7%; thu từ dầu thô 6,5 nghìn tỷ đồng, bằng 28%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 44,1 nghìn tỷ đồng, bằng 24,7%

<sup>14</sup> Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2021 ước tính đạt 264,2 nghìn tỷ đồng, bằng 15,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 196,8 nghìn tỷ đồng, bằng 19%; chi đầu tư phát triển 39,1 nghìn tỷ đồng, bằng 8,2%; chi trả nợ lãi 27,9 nghìn tỷ đồng, bằng 25,4%

Trong quý I/2022, KBNN huy động thành công 41.282 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 78.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ gần 53%. Giá trị trúng thầu trong quý I/2022 đã hoàn thành hơn 39% kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ - tương đương so với cùng kỳ năm 2021, trong đó, khối lượng phát hành tập trung chủ yếu vào kỳ hạn 10 năm và 15 năm.

**Giá trị trúng thầu qua các kỳ hạn trong quý I/2022**



Nguồn: hnx.vn

Kết thúc tháng 3, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ đã giảm khoảng 0,1 – 0,2 điểm phần trăm so với cuối năm 2021, hiện lãi suất trúng thầu kỳ hạn 10 năm trong khoảng 2,15% - 2,2%/năm, kỳ hạn 15 năm trong khoảng 2,45% - 2,5%/năm, kỳ hạn 30 năm là 3%/năm.

#### **Một số VBPL chính sách quan trọng về ngân sách được ban hành trong tháng 3 năm 2022**

**Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**

Theo đó, việc phân bổ vốn ngân sách trung ương (NSTW) phải đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng, minh bạch, tuân thủ quy định pháp luật, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững. Ưu tiên hỗ trợ cho các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nhất là các xã an toàn khu, xã đạt dưới 15 tiêu chí. Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí mức đạt chuẩn còn thấp...

Theo đối tượng xã, hệ số phân bổ vốn NSTW cho các tỉnh thực hiện Chương trình (số xã tính đến hết năm 2021) là 4,0 đối với các xã đặc biệt khó khăn và 1,3 đối với các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên. Với các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững), hệ số phân bổ nêu trên là 1,0.

Bên cạnh đó, với các tỉnh thuộc đối tượng ưu tiên, hệ số phân bổ cho các tỉnh có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTW dưới 50% và tỉnh Quảng Ngãi là 1,0; cho các tỉnh có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTW từ 50% trở lên là 1,2.

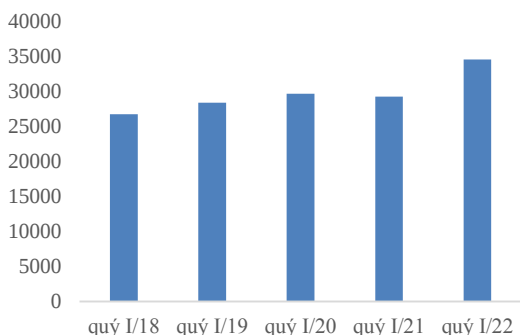
#### **4. Tình hình doanh nghiệp**

**Doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng cả về vốn và số lượng doanh nghiệp**

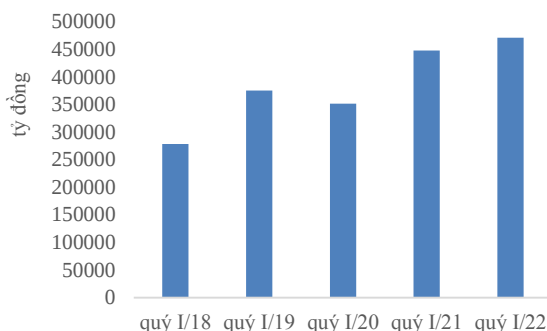
Trong quý I/2022, cả nước có gần 34,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 471,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,1% về số doanh nghiệp, tăng 5,2% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 13,6 tỷ đồng, giảm 10,9% so với cùng kỳ. Nếu tính cả 706,7 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong quý I/2022 là 1.177,9 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, trong quý I/2022 cũng có 25,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 73,6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo khu vực kinh tế, trong quý I/2022 có 519 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; hơn 9 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 10,7%; gần 25,1 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 21,1%.

**Số doanh nghiệp thành lập mới trong quý I (2018-2022)**



**Vốn đăng ký kinh doanh trong quý I (2018-2022)**

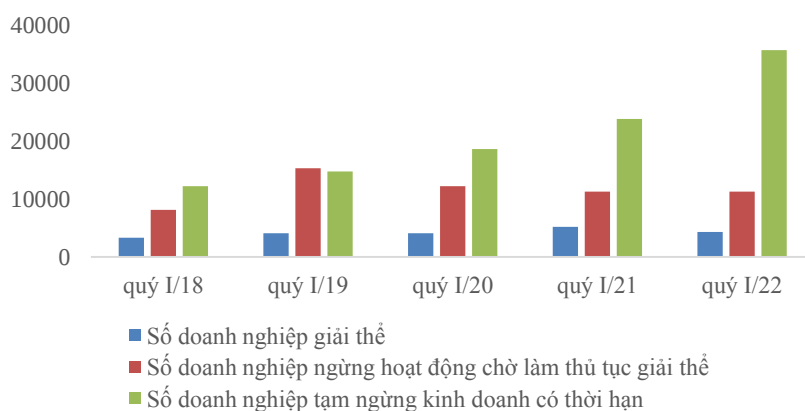


Nguồn: TCTK

**Số doanh nghiệp giải thể, ngừng đăng ký và tạm ngừng đăng ký kinh doanh tiếp tục**

Trong quý I/2022, trên cả nước có 35,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 49,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 11,3 nghìn, tăng 0,1%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể hơn 4,3 nghìn, giảm 16,7%, trong đó có 3,8 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, giảm 19,7%.

**Tình hình giải thể, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong quý I (2018-2022)**



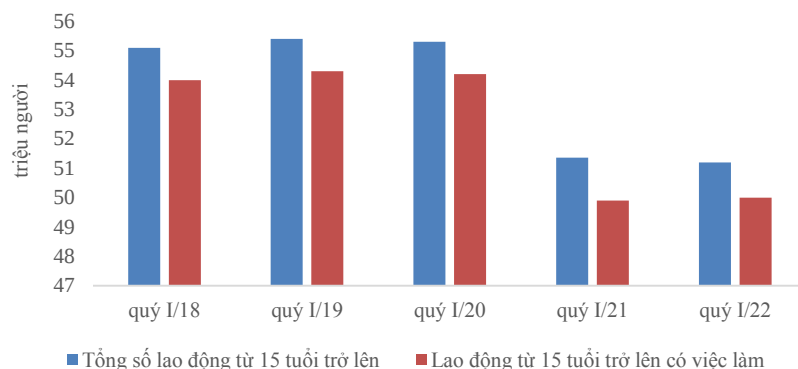
Nguồn: TCTK

## 5. Tình hình lao động việc làm

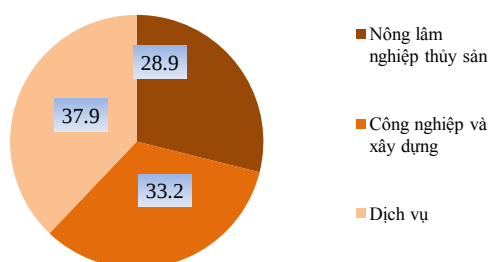
Trong quý I/2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,2 triệu người, giảm 0,16 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 45,2 triệu người, giảm 0,05 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước tính là 50 triệu người, tăng 132,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 13,9 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 27,8% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 16,7 triệu người, chiếm 33,5%; khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, chiếm 38,7%.

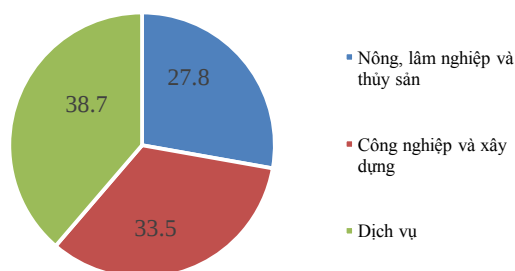
**Tình hình lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I (2018-2022)**



**Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực quý I/2021**



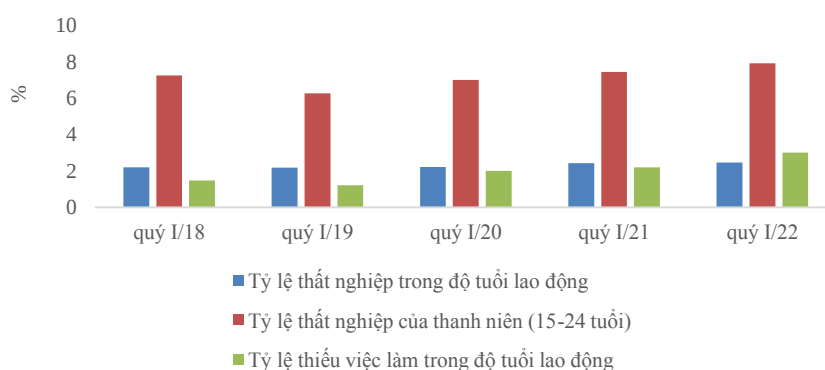
**Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực quý I/2022**



Nguồn: TCTK

Ngoài ra, trong quý I/2022, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm đều tăng so với cùng kỳ trong vài năm trở lại đây. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,46% (trong đó, khu vực thành thị là 2,88%; khu vực nông thôn là 2,19%); Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ước tính là 7,93%, trong đó khu vực thành thị là 9,3% và khu vực nông thôn là 7,2%. Bên cạnh đó, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,01% (trong đó, khu vực thành thị là 2,39%; khu vực nông thôn là 3,4%).

**Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động trong quý I (2018-2022)**



Nguồn: TCTK

### III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

**Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 3 năm 2022**

**Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2022**

Cụ thể, giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2022 đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, trong đó: Tổng mức kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là 1.111 tỷ đồng. Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội, Chính phủ quyết định:

Thứ nhất, tăng dư nợ tín dụng so với năm 2021 đối với các chương trình tín dụng chính sách được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm (không bao gồm kế hoạch tăng dư nợ tín dụng các chính sách cho vay ưu đãi thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022) là 8%.

Tiếp theo, tăng dư nợ tín dụng các chính sách cho vay ưu đãi thực hiện theo tiết c điểm 2 mục II Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình tối đa 19.000 tỷ đồng.

**Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên**

Cụ thể, nâng mức cho vay tối đa dành cho học sinh, sinh viên lên 4 triệu đồng/tháng, thay vì mức cho vay tối đa là 2,5 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên như quy định cũ. Kể từ ngày học sinh, sinh viên kết thúc khóa học 12 tháng theo quy định, đối tượng được vay vốn phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên; đối tượng được vay vốn có thể trả trước hạn mà không chịu lãi phạt trả nợ trước hạn.

Bên cạnh đó, học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình được vay vốn thuộc một trong các đối tượng sau: Hộ nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật; Hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật; Hộ có mức sống trung bình chuẩn quy định của pháp luật.

**Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06/7/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**

Theo đó, Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bằng nguồn tiền từ thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền trong trường hợp: Cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% đối với ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật 17/2017/QH14 có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật 17/2017/QH14.

**Quyết định số 422/QĐ-NHNN ngày 18/3/2022 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ**

Theo đó, mục đích của Kế hoạch hành động nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp được quy định tại Nghị quyết số 11 liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành Ngân hàng; Kế hoạch hành động bám sát các quan điểm, mục tiêu tại Nghị quyết số 11; nêu cao tinh thần chủ động, sáng tạo của từng đơn vị và sự hợp tác giữa các đơn vị trong và ngoài ngành Ngân hàng để nỗ lực thực hiện thắng lợi nhiệm vụ, giải pháp và đạt mục tiêu đề ra.

Kế hoạch có các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể sau:

1. Điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng: (i) Điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ để góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tích cực quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; (ii) Điều hành tín dụng đáp ứng kịp thời vốn cho sản xuất kinh doanh, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; (iii) Triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 02 năm 2022-2023 thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; (iv) Nghiên cứu đề giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn; (v) Miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán.

2. Tăng vốn điều lệ cho các NHTM CP do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank); bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các TCTD và tiếp tục xử lý nợ xấu: (i) Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các quỹ giai đoạn 2021-2023 cho các NHTM CP Nhà nước và từ nguồn ngân sách nhà nước đối với Agribank; (ii) Theo dõi, giám sát chặt chẽ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng; thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD.

3. Triển khai chính sách hỗ trợ thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý; cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công thuộc lĩnh vực quản lý của NHNN.

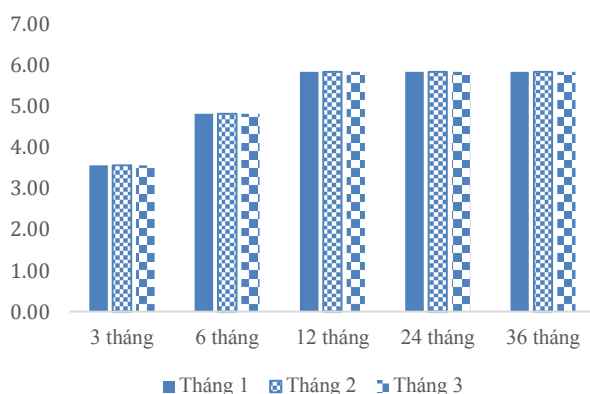
5. Phối hợp với các bộ, cơ quan triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tại Chương trình.

**Lãi suất huy động bình quân đã tăng trong khối NHTM CP**

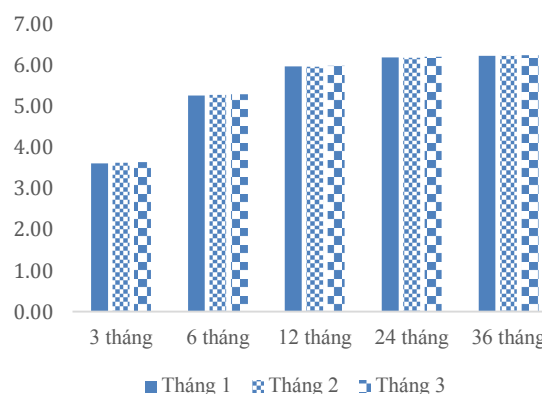
Kết thúc quý I/2022, lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đang có xu hướng tăng, tuy nhiên xu hướng này chỉ diễn ra tại một số NHTM CP qua 03 tháng giao dịch. Diễn biến tăng xuất hiện trên tất cả các kỳ hạn huy động, xuất hiện tại nhiều ngân hàng trong tháng 1, diễn ra chủ yếu ở kỳ hạn huy động dài hạn và tần suất đã giảm dần trong 2 tháng tiếp theo. Lãi suất huy động bình quân hiện đã được điều chỉnh tăng so với cuối năm ngoái khoảng 0,08 điểm phần trăm ở kỳ hạn huy động 03 tháng và giao động từ 0,1 – 0,13 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn còn lại. Việc điều chỉnh này cũng là phù hợp khi nhu cầu vốn trong nền kinh tế gia tăng trở lại, lợi tức của các kênh đầu tư khác cũng đang có xu hướng tốt. Kết thúc tháng 3, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng giao động từ 3,05% – 4%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 4,2% – 6,1%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 4,9% – 7%/năm.

Trong khi đó, diễn biến lãi suất trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước giữ ổn định trong suốt 03 tháng giao dịch, lãi suất huy động các kỳ hạn của 04 NHTM có vốn sở hữu Nhà nước không thay đổi so với cuối năm ngoái. Trong nhóm các Ngân hàng TNHH MTV, duy nhất chỉ có Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu điều chỉnh giảm lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng trở lên trong tháng 1 làm mất bằng lãi suất huy động bình quân của khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước kết thúc quý đã giảm 0,09 – 0,11 điểm phần trăm so với tháng 12/2021 đối với kỳ hạn huy động từ 06 tháng trở lên. Kết thúc tháng 3, 04 NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước lớn có lãi suất huy động kỳ hạn 3 – 6 tháng giao động từ 3,3% – 4%/năm; lãi suất huy động kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 5,3% – 5,5%/năm. Và 03 NHTM TNHH một thành viên có mức lãi suất huy động tương tự với mặt bằng lãi suất của hệ thống NHTM CP.

**Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước (%)**



**Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần (%)**



*Nguồn: tổng hợp*

Lãi suất cho vay nền kinh tế tiếp tục duy trì xu hướng ổn định, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

Bên cạnh đó, lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3 – 6%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3 – 4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2 – 6%/năm.

**Lãi suất liên ngân hàng kỳ**

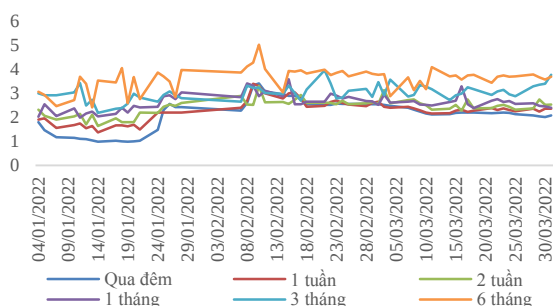
Lãi suất liên ngân hàng đã tăng so với tháng 12/2021 ở hầu hết các kỳ hạn ngoại trừ kỳ hạn huy động 1 tháng và 6 tháng. Lãi suất đã tăng liên tục trong 02 tháng giao

**hạn ngắn đã tăng so với cuối năm ngoái**

dịch đầu năm đối với kỳ hạn ngắn (qua đêm, 01 tuần, 02 tuần), trong đó lãi suất qua đêm đã có mức tăng mạnh nhất. Kết thúc tháng 3, lãi suất kỳ hạn ngắn đã tăng lần lượt là 1,35; 0,43 và 0,37 điểm phần trăm so với cuối năm 2021, tuy nhiên diễn biến giảm của lãi suất các kỳ hạn này đã xuất hiện vào tháng 3. Tiếp đến lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 03 tháng và 12 tháng đã tăng 0,09 và 0,76 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái nhưng diễn biến tăng, giảm qua các tháng có khác so với lãi suất huy động kỳ hạn ngắn.

Bên cạnh đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 - 6 tháng đã giảm 1,4 và 0,05 điểm phần trăm so với cuối tháng 12/2021. Lãi suất của các kỳ hạn này chỉ tăng vào tháng 1 và giảm liên tục trong 02 tháng tiếp theo. Kết thúc tháng 3, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn giao động từ 2,08 - 2,53%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 1 tháng trở lên giao dịch lần lượt là 2,4%/năm; 3,77%/năm; 3,69%/năm và 4,02%/năm.

**Diễn biến lãi suất liên ngân hàng**



**Doanh số giao dịch liên ngân hàng**



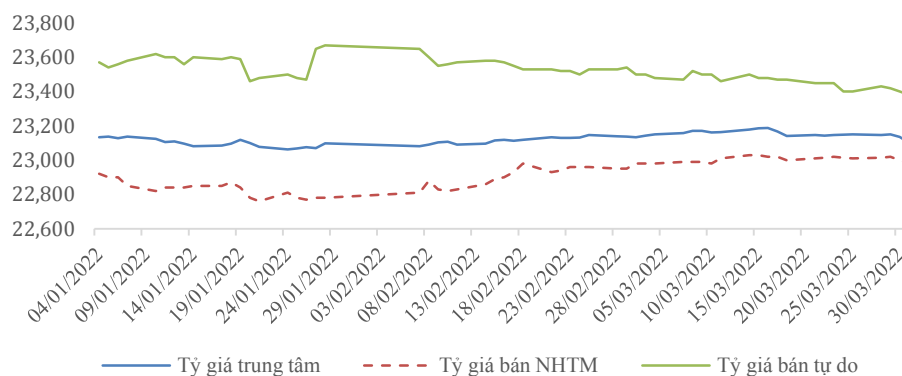
*Nguồn: NHNN*

**Tỷ giá trung tâm và tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do giảm**

Kết thúc quý I/2022, tỷ giá trung tâm đã giảm 0,19% tương đương với 45 VND so với thời điểm cuối năm ngoái. Theo đó, tỷ giá trung tâm đã có 01 tháng điều chỉnh tăng và 02 tháng điều chỉnh giảm, ghi nhận mức điều chỉnh giảm mạnh trên 0,1%/ngày giao dịch trong tháng 03. Cụ thể tỷ giá trung tâm đã được điều chỉnh giảm mạnh trong 02 ngày giao dịch cuối tháng với tổng mức giảm tương đương với 51 VND, riêng ngày 31/3 đã giảm 35 VND. Trong khi đó, tỷ giá mua và bán tham khảo tại Sở giao dịch NHNN đã giảm lần lượt là 0,44% và 0,43% trong tháng 1 và giữ ổn định trong 02 tháng kế tiếp. Tỷ giá trung tâm niêm yết ở mức 23.100 USD/VND và tỷ giá mua và bán tham khảo tại Sở giao dịch NHNN niêm yết ở mức 22.550 - 23.050 USD/VND (mua vào - bán ra) vào cuối tháng 3.

Trong khi đó, diễn biến tỷ giá giao dịch trên thị trường chính thức và phi chính thức đã có diễn biến phù hợp. Theo đó, tỷ giá giao dịch của các NHTM cũng đã tăng so với cuối năm 2021, có diễn biến giảm trong tháng 1 và tăng liên tiếp trong 02 tháng còn lại. Tỷ giá giao dịch của Vietcombank và Eximbank theo số liệu khảo sát đã tăng trong khoảng 0,27% – 0,38% đối với chiều mua vào và 0,16% – 0,26% đối với chiều bán ra. Trong khi đó, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã tăng trong tháng đầu năm và giảm liên tục trong 2 tháng cuối quý. Tỷ giá giao dịch khảo sát trên thị trường tự do đã tăng 0,69% - 0,47% ở chiều mua vào – bán ra trong tháng 1 và giảm 0,51% – 0,76% sau 03 tháng giao dịch. Tính đến ngày 31/3, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là 23.300 – 23.380 USD/VND (mua vào – bán ra). Diễn biến giảm tỷ giá trên thị trường tự do đã thu hẹp khoảng cách với tỷ giá giao dịch trên thị trường chính thức, hiện cao hơn tỷ giá bán của Vietcombank khoảng 400 đồng.

**Diễn biến tỷ giá VND/USD**

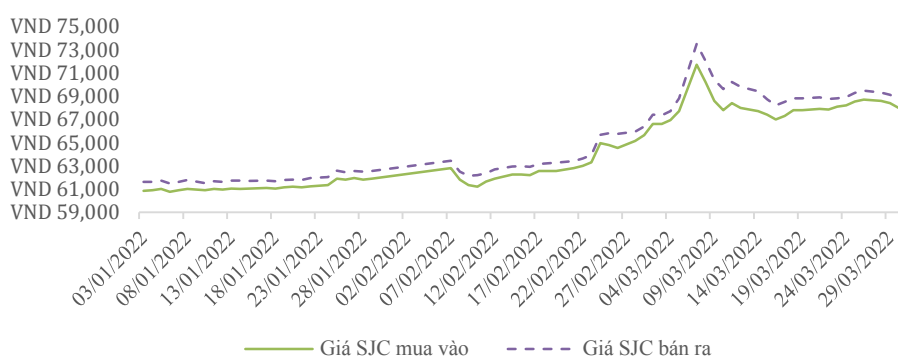


Nguồn: NHNN

**Giá vàng trong nước liên tục lập đỉnh**

Trong quý I/2022, giá vàng SJC trong nước đã tăng hơn 11% ở cả chiều mua vào và bán ra so với cuối năm ngoái – cao gần gấp đôi mức tăng của giá vàng giao dịch trên thị trường quốc tế. Giá vàng giao dịch trong nước đã có diễn biến tăng liên tục qua 03 tháng, biến động tăng mạnh hơn giá vàng quốc tế khoảng hơn 3% vào tháng 3. Giá vàng đã có được ngưỡng giá giao dịch cao kể từ tháng 2 và liên tục lập các đỉnh mới trong tháng 3, thậm chí giá vàng đã đạt hơn 70 triệu đồng/lượng cả ở chiều mua vào và bán ra từ ngày 7 – 11/3 trước biến động mạnh của giá vàng thế giới. Trong giai đoạn này, giá vàng giao dịch trong nước đã có phản ứng mạnh trước những diễn biến quốc tế, chỉ trong vòng 01 ngày giao dịch giá vàng liên tục thay đổi, tăng/giảm so với ngày giao dịch trước từ 1 – hơn 3 triệu đồng/lượng. Đồng thời, trong khoảng thời gian này, chênh lệch giá mua vào và bán ra cũng ở mức cao, phổ biến khoảng 2 triệu đồng/lượng. Tuy nhiên, biến động mạnh này cũng không kéo dài, duy trì ngưỡng giá giao dịch trong khoảng từ 68,82 – trên 69 triệu đồng/lượng ở chiều bán ra cho đến hết tháng 3. Diễn biến tăng liên tục của giá vàng đã làm cho chênh lệch giá vàng trong nước và thế giới lớn hơn 15 triệu đồng/lượng.

**Diễn biến giá vàng trong nước**



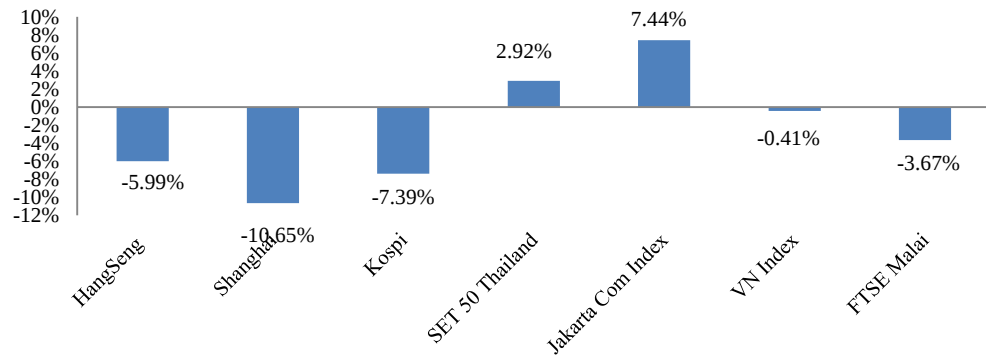
Nguồn: sjc.com.vn

**Thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm điểm so với cuối năm ngoái**

Trong quý I/2022, thị trường đã có diễn biến thiếu tích cực, kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 3, VN-Index ở mức 1.492,15 điểm, giảm 0,41% so với cuối năm 2021, chỉ số HNX-Index đạt 449,62 điểm, giảm 5,14% so với cuối năm 2021, duy nhất chỉ số UPCOM-Index đạt 117,04 điểm, tăng 3,87% so với cuối năm 2021. Trong đó, chỉ số của những nhóm ngành công nghệ thông tin (VNIT), ngành chăm sóc sức khỏe (VNHEAL) và ngành hàng tiêu dùng (VNCOND) là những nhóm

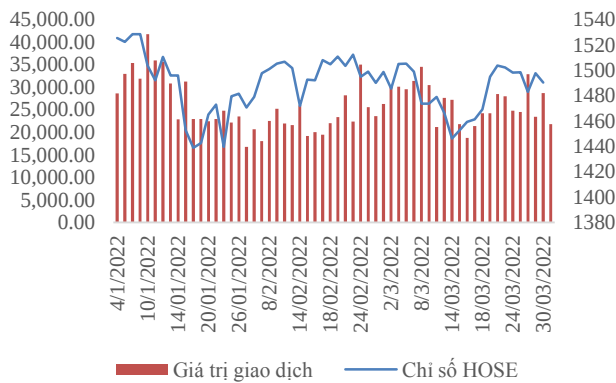
ngành có tốc độ tăng cao trong tháng 3<sup>15</sup>.

Mức biến động của một số chỉ số chủ chốt trong khu vực Châu Á trong quý I/2022

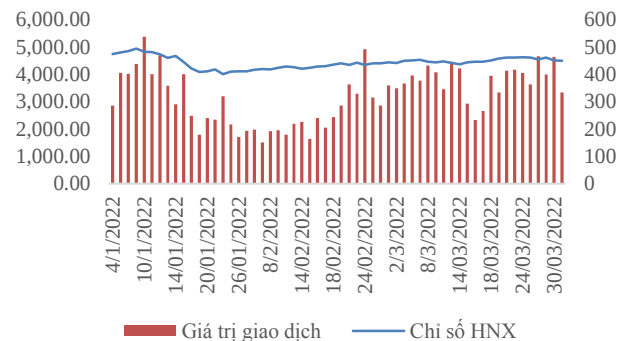


Nguồn: Bloomberg

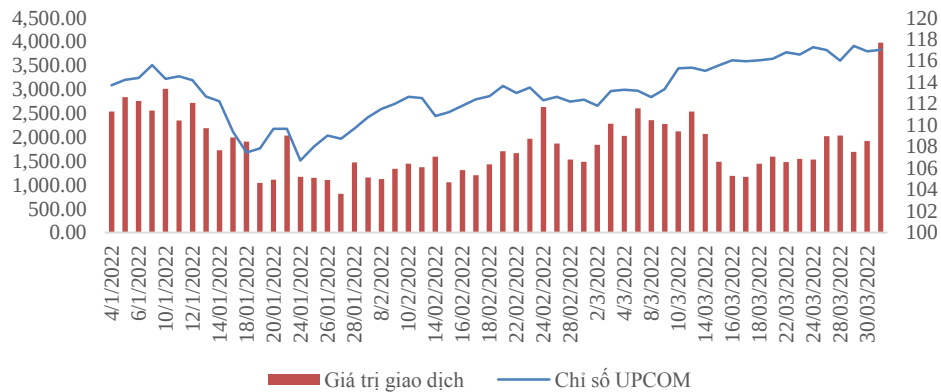
Diễn biến chỉ số HOSE quý I/2022



Diễn biến chỉ số HNX quý I/2022



Diễn biến chỉ số UPCOM quý I/2022



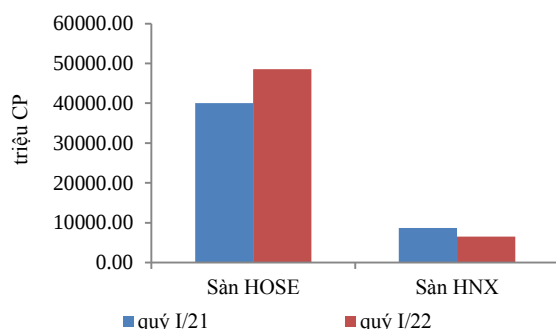
Nguồn: stockbiz.vn

Thanh khoản thị trường vẫn giữ được nhịp tăng cả về khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua các tháng. Tính đến quý I/2022, sàn HOSE có khối lượng giao dịch đạt 46,47 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 1.502,669 tỷ đồng, lần lượt tăng 16,18% và 62,65% so với quý I/2021. Bên cạnh đó, sàn HNX có khối lượng giao dịch đạt 6,4 tỷ cổ phiếu, giảm 26,52% so với cùng kỳ và giá trị giao dịch đạt 187 tỷ đồng, tăng gần 40% so với cùng kỳ. Tính chung trên cả 2 sàn, tổng khối lượng giao

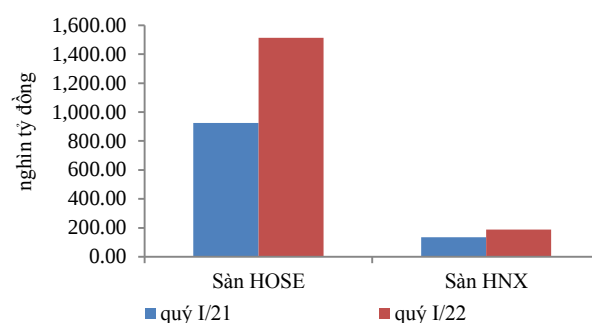
<sup>15</sup> ngành công nghệ thông tin (VNIT) tăng 14,78%, ngành chăm sóc sức khỏe (VNHEAL) tăng 7,94% và ngành hàng tiêu dùng (VNCOND) tăng 7,81%

địch đạt 52,87 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 1.689,669 tỷ đồng, lần lượt tăng 8,5% và 59,72% so với cùng kỳ năm 2021.

**Khối lượng giao dịch quý I (2021-2022)**



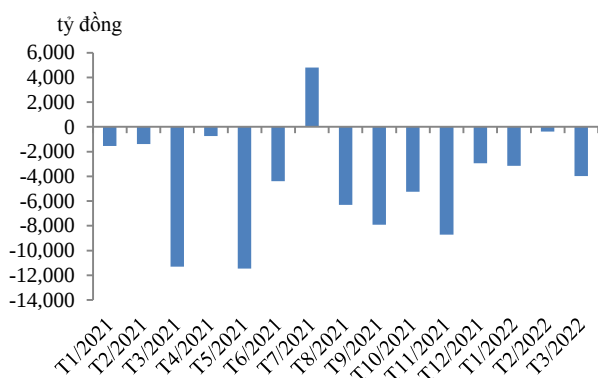
**Giá trị giao dịch quý I (2021-2022)**



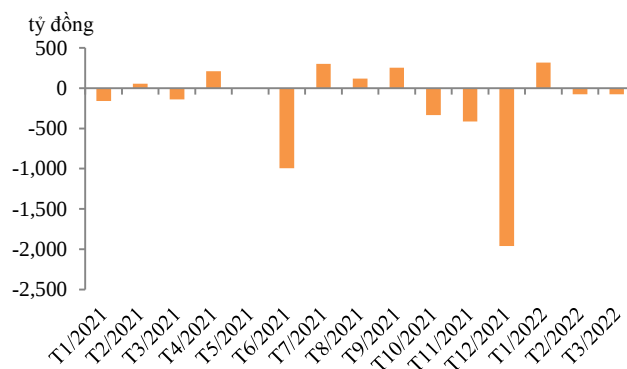
*Nguồn: stockbiz.vn*

Trên sàn HOSE, khối ngoại tiếp tục duy trì trạng thái bán ròng liên tục trong quý I/2022 với mức bán ròng 6.986 tỷ đồng, kéo dài chuỗi bán ròng 8 tháng liên tiếp kể từ tháng 8/2021. Trong khi đó, trên sàn HNX, khối ngoại đã mua ròng hơn 164 tỷ đồng với 02 tháng bán ròng liên tiếp trong 2 tháng cuối quý và 01 tháng mua ròng vào tháng đầu năm. Tính chung trên cả hai sàn, khối ngoại đã bán ròng hơn 7 nghìn tỷ đồng - bằng  $\frac{1}{2}$  lượng bán ròng của khối ngoại vào cùng thời điểm năm 2021.

**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE giai đoạn 1/2021 – 3/2022**



**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX giai đoạn 1/2021 – 3/2022**



*Nguồn: stockbiz.vn*

Tính đến cuối tháng 03/2022, giá trị vốn hóa thị trường trên sàn HOSE đạt hơn 5,9 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 70,3% GDP năm 2021.